

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
BAO VIET SECURITIES JOINT STOCK
COMPANY

Số/No.: 99 /2025/ BVSC – QLHD
CBTT Báo cáo Tài chính quý IV năm 2024
Information disclosure of the 4th Quarter
2024 Financial Report

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, Date: Jan 17, 2025

Kính gửi: / Respectfully to: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- STATE SECURITIES COMMISSION
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- VIETNAM STOCK EXCHANGE

Công ty/ Company: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT / BAO VIET
SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ Ticker symbol: **BVS**

Địa chỉ trụ sở chính/ Registered office: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận
Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / No. 8 Le Thai To Street, Hang Trong Ward,
Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại / Phone: 024.3928 8080 Fax: 024.39289888

Người thực hiện công bố thông tin / Information disclosure officer: Ông Nhữ Đình Hòa / Mr.
Nhu Dinh Hoa

Địa chỉ/ Address: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành
phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 8 Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District,
Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại / Phone: 024.3928 8080 Fax: 024.39289888

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Type of information disclosure: ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ unusual ☐ on request ☒ periodic

Nội dung thông tin công bố /Disclosure content:

- **Báo cáo Tài chính quý IV năm 2024 của Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt lập
ngày 16/01/2025**, bao gồm: BC tình hình tài chính, Các chỉ tiêu ngoài BC tình hình tài chính,
BC kết quả hoạt động, BCLCTT, Phần LCTT hoạt động môi giới, ủy thác của khách, BC tình
hình biến động vốn chủ sở hữu, Thuyết minh BCTC.

- **Financial Report for the 4th Quarter of 2024 of Bao Viet Securities Joint Stock
Company, dated Jan 16, 2025**, comprising: Statement of Financial Position, Items Outside of
the Statement of Financial Position, Income Statement, Statement of Cash Flows, Cash Flows
from Brokerage and Customer Agency Activities, Statement of Changes in Equity, and Notes
to the Financial Statements.

- **Giải trình chênh lệch lãi Báo cáo Tài chính quý IV:** Quý 4 năm 2024, tổng lợi
nhuận sau thuế của Công ty chỉ đạt 33,5 tỷ, giảm 19 tỷ (-36.1%) so với quý 4 năm 2023.



Nguyên nhân do diễn biến thị trường không thuận lợi, giá trị giao dịch toàn thị trường giảm làm cho doanh thu và lợi nhuận giảm. Trong đó:

+ Lợi nhuận thực hiện trong kỳ giảm 14,8 tỷ (-29.3%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu thực hiện giảm 74,7 tỷ (-24.4%) và chi phí thực hiện giảm 59,9 tỷ (-23.5%).

+ Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này cũng giảm 7 tỷ (-77.8%) do doanh thu chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL quý này giảm 7 tỷ.

- *Explanation of the difference in profit for the 4th Quarter Financial Report:* In Q4 2024, the Company's total profit after tax was modest at VND33.5 billion, a decrease of VND19 billion (-36.1%) from Q4 2023. Adverse market conditions and a subsequent drop in overall trading volume have resulted in lower revenue and profits. In which:

+ The realized profit in the period fell by VND14.8 billion (-29.3%) from the previous period due to realized revenue dropping by VND74.7 billion (-24.4%) and incurred expenses falling by VND59.9 billion (-23.5%).

+ The unrealized profit for this period also decreased by VND7 billion (-77.8%) due to a decrease of VND7 billion in the revaluation gain on FVTPL financial assets for this quarter.

Toàn văn Báo cáo Tài chính và công văn giải trình chênh lệch lãi Báo cáo tài chính quý IV/2024 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn sau:

The full Financial Report and the explanatory letter regarding the difference in profit for the 4th Quarter 2024 Financial Report have been published on the company's website on Jan 17, 2025, at the following link:

<https://www.bvsc.com.vn/1f2bff56-e500-4d56-ab20-cddc44c1a793/0/vi>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed herein is true and accurate. We assume full legal responsibility for the content of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipient:

- Như trên.
- As above.
- Lưu QLHĐ
- Archive: Operations Management Department

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
BAO VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



CÔNG TY
C PH N
CH NG
KHOẢN
B O VI T

Digitally signed by CÔNG TY
C PH N CH NG KHOẢN
B O VI T
DN: cn=CÔNG TY C PH N
CH NG KHOẢN B O VI T
c=VN, o=Hoàn Kì m
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025-01-17
16:05+07:00

Nhữ Đình Hòa

Số: 98 / BVSC/2025/BVSC-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lãi Q4.2024
& Q4.2023_BC TC Công ty

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
Đồng kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HÀ NỘI

Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) xin được gửi tới Quý Sở Giao dịch và Ủy ban chứng khoán lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Theo đó BVSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 4 năm 2024 và quý 4 năm 2023 toàn Công ty như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	Nội dung	Quý 4.2023 (Kỳ trước)	Quý 4.2024 (Kỳ báo cáo)	Thay đổi (%) giữa kỳ này so với kỳ trước
I	Tổng doanh thu	322,986,355,230	241,128,770,016	-25.3%
A1	Doanh thu thực hiện	305,809,636,217	231,040,676,999	-24.4%
1.1	Doanh thu hoạt động	251,218,608,688	229,455,403,710	-8.7%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	54,576,228,366	1,584,370,523	-97.1%
1.3	Thu nhập khác	14,799,163	902,766	-93.9%
B1	Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL)	17,176,719,013	10,088,093,017	-41.3%
II	Tổng chi phí	263,193,373,118	203,228,094,543	-22.8%
A2	Chi phí thực hiện	255,077,960,521	195,153,758,452	-23.5%
2.1	Chi phí hoạt động	167,925,867,856	113,549,525,340	-32.4%
	Trong đó: - DP suy giảm các tài sản tài chính	767,123,477	3,404,395,726	
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55,567,056,316	48,441,550,835	-12.8%
2.3	Chi phí tài chính	31,433,529,679	32,901,466,028	4.7%
2.4	Chi phí ngoài hoạt động KDCK	151,506,670	261,216,249	72.4%
B2	Chi phí chưa thực hiện (Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL)	8,115,412,597	8,074,336,091	-0.5%



STT	Nội dung	Quý 4.2023 (Kỳ trước)	Quý 4.2024 (Kỳ báo cáo)	Thay đổi (%) giữa kỳ này so với kỳ trước
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	59,792,982,112	37,900,675,473	-36.6%
	Trong đó: Lợi nhuận thực hiện	50,731,675,696	35,886,918,547	-29.3%
	Lợi nhuận chưa thực hiện	9,061,306,416	2,013,756,926	-77.8%
IV	Thuế thu nhập phải nộp	7,179,398,913	4,302,183,770	-40.1%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	52,613,583,199	33,598,491,703	-36.1%

Quý 4 năm 2024, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty chỉ đạt 33,5 tỷ, giảm 19 tỷ (-36.1%) so với quý 4 năm 2023. Nguyên nhân do diễn biến thị trường không thuận lợi, giá trị giao dịch toàn thị trường giảm làm cho doanh thu và lợi nhuận giảm. Trong đó:

+ Lợi nhuận thực hiện trong kỳ giảm 14,8 tỷ (-29.3%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu thực hiện giảm 74,7 tỷ (-24.4%) và chi phí thực hiện giảm 59,9 tỷ (-23.5%).

+ Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này cũng giảm 7 tỷ (-77.8%) do doanh thu chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL quý này giảm 7 tỷ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết. Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu QLHĐ, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT



Nhữ Đình Hòa

No.: 98 / BVSC/2025/BVSC-TCKT

Re: Explanation of the profit difference between
Q4 2024 and Q4 2023 _Company's Financial Statements

Hanoi, January 16, 2025

Respectfully to: STATE SECURITIES COMMISSION
Respectfully copied to: VIETNAM STOCK EXCHANGE
 HANOI STOCK EXCHANGE

Bao Viet Securities Company (BVSC) would like to send our sincerest greetings to the Exchanges and the State Securities Commission.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, guiding the disclosure of information on the stock market, in cases where the net profit after corporate income tax of the enterprise in the interim financial statements compared to the same period of the previous year fluctuates by ten percent (10%) or more, listed companies must explain the reasons for such unusual fluctuations in their quarterly financial reports.

Accordingly, BVSC would like to explain the fluctuations in the company's business performance between Q4 2024 and Q4 2023 as follows:

Currency: VND

No.	Content	Q4 2023 (Prior Period)	Q4 2024 (Reporting Period)	Change (%) between this period and prior period
I	Total revenue	322,986,355,230	241,128,770,016	-25.3%
A1	Realized revenue	305,809,636,217	231,040,676,999	-24.4%
1.1	Operating revenue	251,218,608,688	229,455,403,710	-8.7%
1.2	Financial income	54,576,228,366	1,584,370,523	-97.1%
1.3	Other income	14,799,163	902,766	-93.9%
B1	Unrealized revenue (Gain from revaluation of financial assets at FVTPL)	17,176,719,013	10,088,093,017	-41.3%
II	Total expenses	263,193,373,118	203,228,094,543	-22.8%
A2	Incurred expenses	255,077,960,521	195,153,758,452	-23.5%
2.1	Operating expenses	167,925,867,856	113,549,525,340	-32.4%
	Including: - Provision for impairment of financial assets	767,123,477	3,404,395,726	
2.2	General and administrative expenses	55,567,056,316	48,441,550,835	-12.8%
2.3	Financial expenses	31,433,529,679	32,901,466,028	4.7%
2.4	Expenses outside of securities business	151,506,670	261,216,249	72.4%
B2	Unrealized expenses (Loss from revaluation of financial assets at FVTPL)	8,115,412,597	8,074,336,091	-0.5%

No.	Content	Q4 2023 (Prior Period)	Q4 2024 (Reporting Period)	Change (%) between this period and prior period
III	Total profit before tax	59,792,982,112	37,900,675,473	-36.6%
	<i>Including: Realized profit</i>	50,731,675,696	35,886,918,547	-29.3%
	<i>Unrealized profit</i>	9,061,306,416	2,013,756,926	-77.8%
IV	Income tax payable	7,179,398,913	4,302,183,770	-40.1%
V	Total profit after tax	52,613,583,199	33,598,491,703	-36.1%

In Q4 2024, the Company's total profit after tax was modest at VND33.5 billion, a decrease of VND19 billion (-36.1%) from Q4 2023. Adverse market conditions and a subsequent drop in overall trading volume have resulted in lower revenue and profits. In which:

+ The realized profit in the period fell by VND14.8 billion (-29.3%) from the previous period due to realized revenue dropping by VND74.7 billion (-24.4%) and incurred expenses falling by VND59.9 billion (-23.5%).

+ The unrealized profit for this period also decreased by VND7 billion (-77.8%) due to a decrease of VND7 billion in the revaluation gain on FVTPL financial assets for this quarter.

The aforementioned factors account for the difference in the Q4 2024 business performance compared to the same period in 2023 at Bao Viet Securities Joint Stock Company.

We present this report to your honorable organizations. With our sincere regards./.



Recipient:

- As above.
- Archive: Operations Management Dept.,
Accounting & Finance Dept.

BAO VIET SECURITIES JOINT-STOCK COMPANY
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nhu Dinh Hoa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		5.081.242.780.648	5.688.297.541.268
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		5.074.901.147.188	5.684.924.131.113
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		167.854.336.536	2.052.691.669
1.1. Tiền	111.1	A.7.1	167.854.336.536	2.052.691.669
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	416.563.567.584	732.923.202.409
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	860.549.280.822	1.605.722.510.956
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	3.503.735.501.065	3.209.226.686.823
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		164.918.492.047	149.585.337.067
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(109.653.683.194)	(79.020.181.829)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	57.967.118.793	37.205.282.824
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		22.650.925.000	2.571.494.400
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		35.316.193.793	34.633.788.424
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	A.7.5.2	35.316.193.793	34.633.788.424
8. Trả trước cho người bán	118		10.502.825.445	23.593.387.159
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	8.965.415.901	9.337.005.117
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		12.968.662.263	12.926.987.489
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(19.470.370.074)	(18.628.778.571)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		6.341.633.460	3.373.410.155
1. Tạm ứng	131		205.700.000	292.400.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	155.779.000	34.509.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22.a	5.914.154.460	2.995.070.869
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		66.000.000	22.820.908
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			28.609.378
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		547.665.110.380	325.366.889.398
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		471.214.589.773	275.469.505.832
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2. Các khoản đầu tư	212		474.155.973.773	278.410.889.832
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		302.597.007.664	102.040.989.518
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.7.3.2	171.558.966.109	176.369.900.314
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	A.7.3.5	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)
II. Tài sản cố định	220		19.663.795.172	18.834.225.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	11.743.292.692	13.909.361.182
- Nguyên giá	222		51.080.662.613	48.778.169.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(39.337.369.921)	(34.868.808.756)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	7.920.502.480	4.924.864.666
- Nguyên giá	228		27.185.516.090	22.526.241.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.265.013.610)	(17.601.376.424)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		56.786.725.435	31.063.157.718
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.176.565.237	2.555.962.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22b	33.399.650.083	7.516.914.387
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	21.210.510.115	20.990.280.531
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.628.907.891.028	6.013.664.430.666

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.184.312.238.217	3.698.887.715.085
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.150.006.337.858	3.669.810.437.178
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2.908.548.369.811	3.358.260.821.143
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	2.908.548.369.811	3.358.260.821.143
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	4.686.958.543	6.198.777.730
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	10.907.768.377	2.997.412.058
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		21.326.000.000	19.787.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	14.415.050.053	18.950.681.396
11. Phải trả người lao động	323		113.102.490.704	121.001.044.068
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.682.252.723	1.619.076.205
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	21.922.516.954	22.590.478.124
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			49.051.861
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	2.534.999.468	59.480.267.862
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		39.000.000.000	44.000.000.000
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.879.931.225	14.875.826.731
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		34.305.900.359	29.077.277.907
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		34.305.900.359	29.077.277.907
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.444.595.652.811	2.314.776.715.581

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.444.595.652.811	2.314.776.715.581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		103.417.376.339	82.371.389.459
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		59.379.106.210	59.379.106.210
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		59.379.106.210	59.379.106.210
6. Quỹ đầu tư phát triển	415.1		111.398.413.642	64.107.298.271
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	778.925.796.190	717.443.961.211
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		758.007.585.348	690.054.732.703
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		20.918.210.842	27.389.228.508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.444.595.652.811	2.314.776.715.581
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		5.628.907.891.028	6.013.664.430.666

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390.400.000	390.400.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.200.145
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	33.792
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		251.061.040.000	581.055.440.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		214.580.000	535.780.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.264.000.000	964.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		256.585.180.000	176.585.180.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		30.822.487.644.000	25.493.440.265.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		27.240.925.454.000	20.597.246.345.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		247.273.460.000	250.593.860.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.951.023.610.000	4.245.857.430.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		111.507.010.000	96.724.200.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		271.758.110.000	303.018.430.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		155.046.150.000	263.761.150.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		36.783.150.000	141.147.710.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		118.263.000.000	122.613.440.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		255.117.898.000	296.612.165.200
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		661.322.300.000	1.061.028.300.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		938.847.666.218	1.089.386.805.836
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	530.836.444.058	340.173.685.859
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	395.900.015.767	703.169.849.306
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	12.111.206.393	46.043.270.671
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	926.765.480.460	1.046.582.237.539
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		906.421.210.233	1.037.162.759.290
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20.344.270.227	9.419.478.249
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.034.576.639	35.148.112.639
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			2.716.986.461
11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		10.047.609.119	10.373.442.119

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		26.895.438.277	40.773.644.244	185.911.798.747	140.549.398.660
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B.7.45.1	4.320.277.947	6.895.762.964	52.622.524.659	30.423.208.943
b. Chênh lệch tăng giảm giá lại các TSTC FVTPL	01.2		10.088.093.017	17.176.719.013	44.113.830.678	66.003.993.616
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	12.487.067.313	16.701.162.267	89.175.443.410	44.122.196.101
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.45.3	13.851.746.241	15.935.000.954	52.740.536.523	68.220.441.026
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	124.459.177.540	116.376.634.821	410.734.387.121	330.266.727.544
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.7.45.3	8.838.018.000	8.000.000.000	8.838.018.000	11.057.027.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	61.895.227.350	84.608.473.279	318.591.880.347	307.765.343.020
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	B.7.45.4				2.479.950
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4				400.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.7.45.4	1.897.944.835	1.927.629.936	6.856.900.965	7.196.120.899
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	894.431.817	70.000.000	3.473.613.635	1.802.550.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	811.512.667	703.944.467	3.408.700.771	3.233.748.107
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		239.543.496.727	268.395.327.701	990.555.836.109	870.493.836.206
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		26.214.586.328	41.031.758.851	136.546.969.499	81.423.663.295
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.45.1	18.140.250.237	32.916.346.254	85.929.246.886	58.368.273.667

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		8.074.336.091	8.115.412.597	50.617.722.613	23.055.389.628
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3.404.395.726	767.123.477	30.633.501.365	4.988.971.823
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.47	1.427.376.476	1.414.335.440	3.445.630.948	3.158.378.993
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	85.501.799.972	116.744.558.346	286.717.565.541	298.255.357.736
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	6.442.903.560	6.285.421.515	19.490.303.130	17.451.328.264
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	3.303.492.465	3.974.489.621	8.955.466.737	10.349.920.976
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.45.5	(4.670.693.096)	5.823.593.203	14.884.440.935	16.210.168.604
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		49.120.183		56.580.183	36.600.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		121.623.861.431	176.041.280.453	500.673.878.155	431.837.789.691
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		679.815		3.686.342	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		1.583.690.708	54.576.228.366	2.207.894.912	64.989.249.921
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	B.7.46	1.584.370.523	54.576.228.366	2.211.581.254	64.989.249.921
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			12.363		12.363
4.2. Chi phí lãi vay	52		32.901.466.028	31.433.517.316	134.843.724.003	123.350.587.766
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	B7.48	32.901.466.028	31.433.529.679	134.843.724.003	123.350.600.129
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	48.441.550.835	55.567.056.316	152.001.203.534	144.884.850.844
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		38.160.988.956	59.929.689.619	205.248.611.671	235.409.845.463
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		902.766	14.799.163	638.965.997	421.170.395
8.2. Chi phí khác	72		261.216.249	151.506.670	754.016.714	606.452.680
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(260.313.483)	(136.707.507)	(115.050.717)	(185.282.285)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		37.900.675.473	59.792.982.112	205.133.560.954	235.224.563.178
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		35.886.918.547	50.731.675.696	211.637.452.889	192.275.959.190
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.013.756.926	9.061.306.416	(6.503.891.935)	42.948.603.988
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.302.183.770	7.179.398.913	33.816.522.367	39.501.123.275
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		4.014.232.965	5.791.258.198	33.849.396.636	34.638.907.955
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		287.950.805	1.388.140.715	(32.874.269)	4.862.215.320
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	B.7.57	33.598.491.703	52.613.583.199	171.317.038.587	195.723.439.903
Trong đó: Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN thực hiện	203		31.872.685.582	44.940.417.498	177.788.056.253	157.637.051.235
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(140,971,876,367,728)	(120,260,663,946,436)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		141,481,801,356,105	118,639,504,412,691
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		70,519,147,087	37,334,818,832
5. Tiền lãi đã thu	05		484,507,479,347	397,004,135,245
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(87,686,641,206)	(76,729,142,327)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(70,977,455,615)	(65,751,054,613)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(254,225,093,459)	(219,653,149,037)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(208,927,117,778)	(199,482,723,279)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		7,431,346,608,066	13,395,267,514,580
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(7,289,601,468,557)	(13,257,499,189,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		584,880,446,262	(1,610,668,323,954)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(6,961,767,675)	(7,770,258,066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			250,900,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,961,767,675)	(7,519,358,066)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		10,412,120,000,000	16,820,908,753,611
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		10,412,120,000,000	16,820,908,753,611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,767,600,000,000)	(15,279,188,584,869)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(10,767,600,000,000)	(15,279,188,584,869)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,637,033,720)	(71,009,113,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(412,117,033,720)	1,470,711,055,472
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		165,801,644,867	(147,476,626,548)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2,052,691,669	149,529,318,217
Tiền	61		2,052,691,669	149,529,318,217
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		167,854,336,536	2,052,691,669
Tiền	71		167,854,336,536	2,052,691,669
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		95,632,140,848,316	95,626,482,483,751
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(92,136,133,807,140)	(91,922,938,059,971)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		17,416,053,409,759	18,567,332,622,706
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(6,622,343,641)	(5,196,283,345)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1,647,772,577,611	2,670,539,173,989
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1,610,692,319,466)	(2,669,509,634,580)
14. Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	14		123,251,264,421,722	121,532,704,929,125
15. Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15		(144,344,321,926,779)	(143,731,810,350,799)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(150,539,139,618)	67,604,880,876
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,089,386,805,836	1,021,781,924,960
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,089,386,805,836	1,021,781,924,960
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		340,173,685,859	455,008,406,883
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		703,169,849,306	555,024,350,334
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		46,043,270,671	11,749,167,743
Các khoản tương đương tiền	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		938,847,666,218	1,089,386,805,836
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		938,847,666,218	1,089,386,805,836
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		530,836,444,058	340,173,685,859
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		395,900,015,767	703,169,849,306
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		12,111,206,393	46,043,270,671
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025



Giám đốc

Như Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thăng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(496,682,500)	(496,682,500)					(496,682,500)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		59,379,106,210	59,379,106,210					59,379,106,210	59,379,106,210
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59,379,106,210	59,379,106,210					59,379,106,210	59,379,106,210
5. Quỹ đầu tư phát triển			64,107,298,271	64,107,298,271		47,291,115,371		64,107,298,271	111,398,413,642
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		59,236,315,172	82,371,389,459	41,815,096,967	18,680,022,680	42,050,485,372	21,004,498,492	82,371,389,459	103,417,376,339
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				12,363	12,363	1,215,797	1,215,797		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		670,849,424,233	717,443,961,211	195,723,439,903	149,128,902,925	177,788,056,253	116,306,221,274	717,443,961,211	778,925,796,190
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		681,546,584,393	690,054,732,703	157,637,051,235	149,128,902,925	177,788,056,253	109,835,203,608	690,054,732,703	758,007,585,348
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10,697,160,160)	27,389,228,508	38,086,388,668			6,471,017,666	27,389,228,508	20,918,210,842
Tổng cộng		2,180,939,806,045	2,314,776,715,581	301,645,847,504	167,808,937,968	267,130,872,793	137,311,935,563	2,314,776,715,581	2,444,595,652,811
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		59,236,315,172	82,371,389,459	41,815,096,967	18,680,022,680	42,050,485,372	21,004,498,492	82,371,389,459	103,417,376,339



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lấy kể từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		59,236,315,172	82,371,389,459	41,815,096,967	18,680,022,680	42,050,485,372	21,004,498,492	82,371,389,459	103,417,376,339

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch quỹ chứng khoán.

1.5 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng Giao dịch Trụ sở (Hà nội)	Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
2. PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. PGD Thành Công (Hà Nội)	Tầng 10 Tòa nhà Sky City – số 88 Láng Hạ – Đống Đa – Hà nội
4. PGD Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng (85 Vũ Trọng Phụng) Thanh Xuân, Hà nội.
5. PGD 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. PGD 81 Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	81 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. PGD 24A Phan Đăng Lưu (TP Hồ Chí Minh)	Tòa nhà 24A đường Phan Đăng Lưu, phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.2.2.3 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông lãi /lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay Margin:

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “ *Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

4.2.2.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*” thuộc phần “*Thu nhập toàn diện khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.2.2.5 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liên kế gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.2.2.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT/- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng bán và cam kết mua lại:

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

4.7 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng.
- ▶ Chi phí thuê văn phòng.
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách

chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

* Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

* *Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một hoạt động giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

4.14 Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Các bên liên quan:

Các bên được coi là các bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối quý (31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	76,867,494	62,415,438
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	167,777,469,042	1,990,276,231
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		
Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	<u>167,854,336,536</u>	<u>2,052,691,669</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2024

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	20,285,159	964,780,963,810
Trái phiếu	28,004,129	3,203,168,437,403
Chứng khoán khác	1,110,000	25,088,360,000
Cộng	<u>49,399,288</u>	<u>4,193,037,761,213</u>
b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1,847,686,936	43,946,323,216,150
Trái phiếu	12,235,717	2,144,543,497,776
Chứng khoán khác	26,718,667	65,940,898,940
Cộng	<u>1,886,641,320</u>	<u>46,156,807,612,866</u>

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)

STT	Loại TSTC	31/12/2024			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
TSTC FVTPL					
1	Cổ phiếu	240,788,500,343	260,345,500,981	196,738,439,138	226,396,405,245
2	Chứng chỉ quỹ NY	65,240,346,725	75,053,113,200	57,725,055,759	63,940,748,700
3	Trái phiếu	81,164,953,403	81,164,953,403	442,586,048,464	442,586,048,464
	Cộng	387,193,800,471	416,563,567,584	697,049,543,361	732,923,202,409

A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

STT	Loại TSTC	31/12/2024			
		Giá gốc	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Giá trị thuần (*)
A	B	1	2	3	4
1	AFS đánh giá theo giá trị hợp lý	106,576,432,682	238,848,153,109	124,862,190,488	227,826,427,314
2	AFS đánh giá theo giá gốc	84,506,187,428	43,937,500,392	84,505,692,448	42,132,582,472
3	AFS khác	13,123,117,619	13,123,117,619	13,623,117,619	13,623,117,619
	TỔNG	204,205,737,729	295,908,771,120	222,991,000,555	283,582,127,405

Ghi chú (*): Giá trị thuần AFS = Giá trị hợp lý AFS – Trích lập dự phòng AFS

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Loại TSTC	31/12/2024	
		Giá trị ghi sổ	Đầu năm Giá trị ghi sổ
A	B	2	4
1	Trái phiếu	302,597,007,664	102,040,989,518
2	Tài sản HTM khác	860,549,280,822	1,605,722,510,956
Cộng		1,163,146,288,486	1,707,763,500,474

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại TSTC	31/12/2024				Số đầu năm
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
A	B	1	2	3	4	
1	Cho vay từ hoạt động Margin (*)	2,949,435,728,483	2,949,435,728,483	2,708,111,871,986	2,708,111,871,986	
2	Cho vay từ hoạt động Ứng trước	554,299,772,582	554,299,772,582	501,114,814,837	501,114,814,837	
Cộng		3,503,735,501,065	3,503,735,501,065	3,209,226,686,823	3,209,226,686,823	

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là: 10,214,284,611,750 VND và 5,411,890,156,213 VND.

A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý IV/2024				Giá trị lập dự phòng tại kỳ này (31.12.2024)	Giá trị lập dự phòng tại 31.12.2023	Mức trích lập (+) hoặc hoàn nhập (-) Quý IV/2024
		Giá sổ sách kế toán (31.12.2024)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31.12.2024)	2	3	4	5	6
A	B							
I	TSTC AFS	84,506,187,428	44,440,826,442			(40,568,687,036)	(42,373,109,976)	603,410,843
	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>53,825,898,928</i>	<i>21,320,067,184</i>			<i>(32,507,099,744)</i>	<i>(32,468,633,924)</i>	
	GPINVEST	14,150,483,000	11,209,099,000			(2,941,384,000)	(2,941,384,000)	
	MBLAND	28,800,000,000	8,016,000,000			(20,784,000,000)	(20,784,000,000)	
	Chứng khoán chưa niêm yết khác	10,875,415,928	2,094,968,184			(8,781,715,744)	(8,743,249,924)	
	CK UPCOM	30,680,288,500	23,120,759,258			(8,061,587,292)	(9,904,476,052)	603,410,843
II	TSTC AFS khác	2,949,435,728,483	2,921,600,465,945			(27,835,262,539)	(25,965,338,234)	2,944,984,883
III	TSTC HTM	300,000,000,000	302,597,007,663					
IV	Khác	44,191,117,619				(44,191,117,619)	(13,623,117,619)	(144,000,000)
	Cộng	3,378,133,033,530	3,268,638,300,050			(112,595,067,194)	(81,961,565,829)	3,404,395,726

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	(8,061,587,292)	(9,904,476,052)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(32,507,099,744)	(32,468,633,924)
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
Tài sản tài chính khác	(72,026,380,158)	(39,588,455,853)
Cộng	<u>(112,595,067,194)</u>	<u>(81,961,565,829)</u>

A.7.5 Các khoản phải thu	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Phải thu bán cổ phiếu	22,650,925,000	2,571,494,400
Cộng	<u>22,650,925,000</u>	<u>2,571,494,400</u>
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	35,316,193,793	34,633,788,424
Phải thu và dự thu khác		
Cộng	<u>35,316,193,793</u>	<u>34,633,788,424</u>
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,207,939,516	2,382,532,937
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4,290,736,800	4,590,736,800
Phải thu hoạt động tư vấn	1,261,359,237	1,221,171,495
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	997,986,672	1,060,480,609
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	207,393,676	82,083,276
Cộng	<u>8,965,415,901</u>	<u>9,337,005,117</u>
7.5.7. Phải thu khác		
Ứng trước cho người bán	10,502,825,445	23,593,387,159
Phải thu khác	12,968,662,263	12,926,987,489
Cộng	<u>23,471,487,708</u>	<u>36,520,374,648</u>

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(18,628,778,571)			(19,470,370,074)	(18,628,778,571)
	Trong đó							
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(10,265,000,000)			(10,265,000,000)	(10,265,000,000)
	H_CN1013			(1,685,000,000)			(1,685,000,000)	(1,685,000,000)
	H_CN1012			(1,780,000,000)			(1,780,000,000)	(1,780,000,000)
	H_TC161			(2,800,000,000)			(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
	H_CN1022			(4,000,000,000)			(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(8,363,778,571)		841,591,503	(9,205,370,074)	(8,363,778,571)

A.7.7. Hàng tồn kho	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vật tư văn phòng	88,000,000	
- Công cụ, dụng cụ	67,779,000	34,509,000
Cộng	<u>155,779,000</u>	<u>34,509,000</u>
 A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
<i>7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	3,425,448,395	4,762,282,528
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	629,030,742	772,893,575
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán cho các đối tượng khác		
Cộng	<u>4,054,479,137</u>	<u>5,535,176,103</u>
<i>7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)</i>		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	632,479,406	663,601,627
Cộng	<u>632,479,406</u>	<u>663,601,627</u>
<i>7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác</i>		
Cộng	<u>4,686,958,543</u>	<u>6,198,777,730</u>
 A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	52,018,421	287,472,009
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,014,232,965	5,791,258,197
- Thuế Thu nhập cá nhân	9,707,098,554	11,378,725,244
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	641,700,113	1,493,225,946
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	<u>14,415,050,053</u>	<u>18,950,681,396</u>
 A.7.13. Chi phí phải trả	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	19,476,796,604	20,795,577,670
Chi phí giao dịch	948,156,038	1,336,734,007
Chi phí quản lý CTCK	1,497,564,312	458,166,447
Cộng	<u>21,922,516,954</u>	<u>22,590,478,124</u>

A 7.15. Phải trả người bán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>10,907,768,377</i>	<i>2,997,412,058</i>
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	10,907,768,377	2,997,412,058
+ Công ty CP Xây dựng PHCONS	5,847,018,031	
+ Công ty CP TM dịch vụ PCCC Hà Thành	1,484,495,707	
+ CÔNG TY TNHH HẠM RƯỢU VIỆT NAM		319,772,740
+ Tập Đoàn Bảo Việt		1,156,050,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt		481,062,674
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt		650,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	3,576,254,639	390,526,644
Cộng	<u>10,907,768,377</u>	<u>2,997,412,058</u>

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</i>	<i>2,534,999,468</i>	<i>59,480,267,862</i>
<i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>		
Cộng	<u>2,534,999,468</u>	<u>59,480,267,862</u>

A.7.22. Chi phí trả trước	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	5,914,154,460	2,995,070,869
b. Chi phí trả trước dài hạn	33,399,650,083	7,516,914,387
Cộng	<u>39,313,804,543</u>	<u>10,511,985,256</u>

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	8,025,998,794	7,805,769,210
Cộng	<u>21,210,510,115</u>	<u>20,990,280,531</u>

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2024)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	40,350,945,774	8,121,639,444	248,814,160	56,770,560	48,778,169,938
- Mua trong quý	1,311,794,840		677,339,045	313,358,760	2,302,492,645
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	41,662,740,614	8,121,639,444	926,153,205	370,129,320	51,080,662,583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31,088,923,684	3,540,697,316	182,417,196	56,770,560	34,868,808,756
- Khấu hao trong quý	3,302,038,862	982,907,496	140,937,654	42,677,153	4,468,561,165
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	34,390,962,546	4,523,604,812	323,354,850	99,447,713	39,337,369,921
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	9,262,022,090	4,580,942,128	66,396,964		13,909,361,182
- Tại ngày cuối quý	7,271,778,068	3,598,034,632	602,798,355	270,681,607	11,743,292,662

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 26,095,701,956 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24,439,833,552).

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2024)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			19,558,452,834	2,967,788,256	22,526,241,090
- Mua trong quý			4,659,275,000		4,659,275,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			24,217,727,834	2,967,788,256	27,185,516,090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			14,633,588,168	2,967,788,256	17,601,376,424
- Khấu hao trong quý			1,663,637,186		1,663,637,186
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			16,297,225,354	2,967,788,256	19,265,013,610
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			4,924,864,666		4,924,864,666
- Tại ngày cuối quý			7,920,502,480		7,920,502,480

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 13,815,551,090 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13,449,551,090).

A.7.20.Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng	2,537,900,000,000	10,412,120,000,000	10,767,600,000,000	2,182,420,000,000
Vay Ngắn hạn khác	820,360,821,143	3,606,576,741,063	3,700,809,192,395	726,128,369,811
Tổng cộng	3,358,260,821,143	14,018,696,741,063	14,468,409,192,395	2,908,548,369,811

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	530,836,444,058	340,173,685,859
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	521,520,562,155	330,828,372,356
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9,315,881,903	9,345,313,503
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	395,900,015,767	703,169,849,306
Cộng	<u>926,736,459,825</u>	<u>1,043,343,535,165</u>

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	<u>Số cuối quý</u> <u>31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	12,111,206,393	46,043,270,671
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	<u>12,111,206,393</u>	<u>46,043,270,671</u>

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	926,765,480,460	1,046,582,237,539
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	906,421,210,233	1,037,162,759,290
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	20,344,270,227	9,419,478,249
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	12,082,185,758	45,521,554,758
Cộng	<u>938,847,666,218</u>	<u>1,092,103,792,297</u>

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	2,949,435,728,483	2,708,111,871,986
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2,949,435,728,483</i>	<i>2,708,111,871,986</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin	27,918,930,019	25,708,095,614
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>27,918,930,019</i>	<i>25,708,095,614</i>
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	554,299,772,582	501,114,814,837
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>554,299,772,582</i>	<i>501,114,814,837</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>3,531,654,431,084</u>	<u>3,234,934,782,437</u>

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2024)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	758,007,585,348	690,054,732,703
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	20,918,210,842	27,389,228,508
Cộng	<u>778,925,796,190</u>	<u>717,443,961,211</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2024	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2023
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	11,149,222		488,891,463,810	503,379,427,285	(14,487,963,475)	(29,216,158,278)	(28,949,750,405)
1	Cổ phiếu niêm yết	9,890,722		455,868,368,810	467,532,563,845	(11,664,195,035)	(28,428,308,445)	(24,959,928,596)
2	CCQ NY	555,000		12,980,260,000	12,017,947,590	962,312,410	1,020,316,937	(3,437,799,809)
3	Cổ phiếu Upcom	703,500		20,042,835,000	23,828,915,850	(3,786,080,850)	(1,808,166,770)	(552,022,000)
4	Cổ phiếu chưa niêm yết							
II	Trái phiếu	14,051,132		1,507,175,273,000	1,506,882,679,055	292,593,945	(7,156,718,339)	2,643,194,500
III	Công cụ thị trường tiền tệ	150		1,500,375,397,240	1,500,000,000,000	375,397,240	3,066,154,390	285,972,615
IV	Tổng cộng			3,496,442,134,050	3,510,262,106,340	(13,819,972,290)	(33,306,722,227)	(26,020,583,290)



B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	12,487,067,313	16,701,162,267
b. Từ tài sản tài chính HTM:	13,851,746,241	15,935,000,954
c. Từ Các khoản cho vay	124,459,177,540	116,376,634,821
d. Từ AFS:	8,838,018,000	8,000,000,000
Tổng cộng	<u>159,636,009,094</u>	<u>157,012,798,042</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý IV/2023
		Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	61,895,227,350	318,591,880,347	84,608,473,279
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,897,944,835	6,856,900,965	1,927,629,936
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	894,431,817	3,473,613,635	70,000,000
6	Thu nhập hoạt động khác	811,512,667	3,408,700,771	703,944,467
6.1	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	352,639,529	1,196,010,472	161,492,423
6.2	Doanh thu khác	458,873,138	2,212,690,299	542,452,044
	Cộng	<u>65,499,116,669</u>	<u>332,331,095,718</u>	<u>87,310,047,682</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý IV/2023
		Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	(4,670,693,096)	14,884,440,935	5,823,593,203
	Cộng	<u>-4,670,693,096</u>	<u>14,884,440,935</u>	<u>5,823,593,203</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Quý IV/2023
		Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	679,815	3,686,342	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,583,690,708	2,207,894,912	54,576,228,366
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	<u>1,584,370,523</u>	<u>2,211,581,254</u>	<u>54,576,228,366</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm nay		Quý IV/2023
		Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	85,501,799,972	286,717,565,541	116,744,558,346
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí hoạt động tự doanh	1,427,376,476	3,445,630,948	1,414,335,440
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6,442,903,560	19,490,303,130	6,285,421,515
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,303,492,465	8,955,466,737	3,974,489,621
	Cộng	<u>96,675,572,473</u>	<u>318,608,966,356</u>	<u>128,418,804,922</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		Quý IV/2023
		Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			12,363
2	Chi phí lãi vay	32,901,466,028	134,843,724,003	31,433,517,316
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	<u>32,901,466,028</u>	<u>134,843,724,003</u>	<u>31,433,529,679</u>

B.7.50 Chi phí quản lý Công ty:

Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý IV/2023
	Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
Chi phí lương và các khoản theo lương và chi phí khác cho nhân viên	26,921,072,472	85,081,500,971	41,548,442,954
BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	576,883,255	2,383,855,160	607,119,310
Chi phí vật tư văn phòng	82,624,696	319,518,405	768,509,410
Chi phí công cụ, dụng cụ	762,330,608	1,577,850,798	267,060,330
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,669,371,474	6,030,796,746	1,620,670,644
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4,644,525,162	9,882,354,259	1,880,163,734
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			86,249,974
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	13,784,743,168	46,725,327,195	8,788,839,960
Tổng	<u>48,441,550,835</u>	<u>152,001,203,534</u>	<u>55,567,056,316</u>

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu **Quý IV/2024**

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác	241,128,770,016
- Chi phí	203,228,094,543
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,302,183,770
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	33,598,491,703

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT Các bên liên quan

- 1 Tập đoàn Bảo Việt
- 2 Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ
- 3 Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)
- 4 Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt
- 5 Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt
- 6 Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt
- 7 Ngân hàng TMCP Bảo Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Đơn vị cùng tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập Đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:

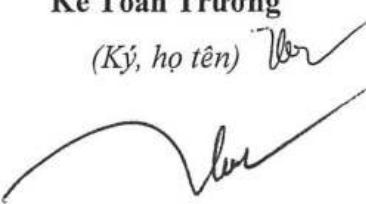
Phát sinh giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2024 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV.2024	Quý IV.2023
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	49,096,991	
	Phí lưu ký	58,145,333	37,345,377
	Phí cung cấp báo cáo		70,000,000
	Phí tư vấn	150,000,000	
	Chi phí CNTT dự kiến	(13,479,209)	(30,236,695)
	Phí quản lý sổ cổ đông, trả cổ tức	121,000,000	88,000,000
	Thuê văn phòng	(2,446,424,100)	(1,540,476,000)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	51,060,205	20,252,480
	Thuê văn phòng 11 NCT	(868,560,000)	(853,560,000)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(113,181,815)	(113,181,815)
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	85,295,853	169,547,505
	Phí lưu ký	1,234,689	729,135
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1,602,216,603)	(1,594,467,072)
	Tiền điện và gửi xe	(159,802,001)	(143,316,625)
	Phí quản lý dịch vụ	(519,390,000)	(481,062,674)
	Chi phí khác		(75,513,000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	493,711,791	71,176,240
	Phí lưu ký	113,518,852	111,764,479
Quỹ Đầu Tư Giá Trị Bảo Việt	Cổ Tức	6,800,000,000	8,000,000,000

Kết thúc quý IV/2024 các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		31/12/2024	31/12/2023
Tập đoàn Bảo Việt	Thuê văn phòng		(1,156,050,000)
	Tiền ứng tư vấn	(50,000,000)	(50,000,000)
	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	897,022,170	1,320,907,170
	Chi phí CNTT	(13,479,209)	(30,236,695)
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Bảo Việt	Chi phí liên quan đến bảo hiểm	(754,650,473)	(650,000,000)
	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	496,864,277	483,171,840
	Phí quản lý dịch vụ		(481,062,674)
	Chi phí khác		-72,513,000
Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ	Tiền ứng tư vấn	(90,000,000)	(90,000,000)
Ngân hàng TM Cổ Phần Bảo Việt	Số dư tiền gửi thanh toán	6,236,537,906	614,614,725
	Trái phiếu		50,325,953,400
	Vay ngắn hạn		-170,000,000,000

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập (Ký, họ tên) 	Kế Toán Trưởng (Ký, họ tên) 	TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, họ tên) 
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	 Nhữ Đình Hòa

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

At 31 Dec 2024

Unit: VND

Item	Code	Notes	At 31 Dec 2024	Opening balance
ASSET				
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		5.081.242.780.648	5.688.297.541.268
I. Financial assets (110 = 111 + 112 + 113 + 114 + 115 + 116 + 117 + 118 + 119 + 120 + 121 + 122 + 129)	110		5.074.901.147.188	5.684.924.131.113
1. Cash and cash equivalents	111		167.854.336.536	2.052.691.669
1.1. Cash	111.1	A.7.1	167.854.336.536	2.052.691.669
1.2. Cash equivalents	111.2			
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	A.7.3.1	416.563.567.584	732.923.202.409
3. Held-to-maturity investments (HTM)	113	A.7.3.3	860.549.280.822	1.605.722.510.956
4. Loans	114	A.7.3.4	3.503.735.501.065	3.209.226.686.823
5. Available-for-sale investments (AFS)	115		164.918.492.047	149.585.337.067
6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	116		(109.653.683.194)	(79.020.181.829)
7. Receivables	117	A.7.5	57.967.118.793	37.205.282.824
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1		22.650.925.000	2.571.494.400
7.2. Receivables and accrued dividend and interest	117.2		35.316.193.793	34.633.788.424
7.2.1. Receivables from due accrued dividends and interest	117.3			
<i>Of which: doubtful receivables on dividends and interest received to date but not received</i>	117.3.1			
7.2.2. Undue accrued dividends and interest	117.4	A.7.5.2	35.316.193.793	34.633.788.424
8. Advances to suppliers	118		10.502.825.445	23.593.387.159
9. Receivables from services provided by the Company	119	A.7.5.5	8.965.415.901	9.337.005.117
10. Internal receivables	120			
11. Receivable for securities transaction errors	121			
12. Other Receivables	122		12.968.662.263	12.926.987.489
13. Provision for impairment of receivables (*)	129	A.7.6	(19.470.370.074)	(18.628.778.571)
II. Other current assets (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136)	130		6.341.633.460	3.373.410.155
1. Advances	131		205.700.000	292.400.000
2. Office supplies, materials and tools	132	A.7.7	155.779.000	34.509.000
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.22.a	5.914.154.460	2.995.070.869
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		66.000.000	22.820.908
5. Deductible VAT	135			28.609.378
6. Taxes and State receivables	136			
7. Other current assets	137			
8. Bond repurchase transactions	138			
6. Provision for impairment of of short-term assets	139			
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250-260)	200		547.665.110.380	325.366.889.398
I. Long-term financial assets	210		471.214.589.773	275.469.505.832

Item	Code	Notes	At 31 Dec 2024	Opening balance
ASSET				
A	B	C	1	2
1. Long-term Receivables	211			
2. Investments	212		474.155.973.773	278.410.889.832
2.1. Held-to-maturity investments (HTM)	212.1		302.597.007.664	102.040.989.518
2.2. Available-for-sale financial assets (AFS)	212.2			
2.3. Investments in joint ventures, affiliate	212.3			
2.4 Other long term investments	212.4	A.7.3.2	171.558.966.109	176.369.900.314
3 Provision for impairment of long-term financial assets	213	A.7.3.5	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)
II. Fixed assets	220		19.663.795.172	18.834.225.848
1. Tangible fixed assets	221	A.7.18	11.743.292.692	13.909.361.182
- Cost	222		51.080.662.613	48.778.169.938
- Accumulated depreciation (*)	223a		(39.337.369.921)	(34.868.808.756)
- Review TSCDHH under fair value	223b			
2. Fixed assets Finance lease	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226a			
- Review TSCDTTC under fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227	A.7.19	7.920.502.480	4.924.864.666
- Cost	228		27.185.516.090	22.526.241.090
- Accumulated amortization (*)	229a		(19.265.013.610)	(17.601.376.424)
- Review TSCDVH under fair value	229b			
III. Real Estate Investments	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232a			
- Review BDSDT under fair value	232b			
IV. Construction in progress	240			
V. Other non-current assets	250		56.786.725.435	31.063.157.718
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		2.176.565.237	2.555.962.800
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.22b	33.399.650.083	7.516.914.387
3. Assets Deferred income tax	253			
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	A.7.23	21.210.510.115	20.990.280.531
5. Other long-term assets	255			
VI. Provision for impairment of long term assets	260			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		5.628.907.891.028	6.013.664.430.666

Item	Code	Notes	At 31 Dec 2024	Opening balance
RESOURCES				
A	B	C	1	2
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		3.184.312.238.217	3.698.887.715.085
I. Current liabilities	310		3.150.006.337.858	3.669.810.437.178
1. Short-term borrowings and financial leases	311		2.908.548.369.811	3.358.260.821.143
1.1. Short-term borrowings	312	A.7.20	2.908.548.369.811	3.358.260.821.143
1.2 Lease liabilities Short-term financial assets	313			
2. Borrowing short-term financial assets	314			
3. Short-term convertible bonds	315			
4. Short-term bond issuance	316			
5. Payment Assistance Loan Fund	317			
6. Payables for securities transactions	318	A.7.9	4.686.958.543	6.198.777.730
7. Payables trading mistakes of financial assets	319			
8. Short-term trade payables	320	A.7.15	10.907.768.377	2.997.412.058
9. Short-term advances from customers	321		21.326.000.000	19.787.000.000
10. Statutory obligations	322	A.7.11	14.415.050.053	18.950.681.396
11. Payable to employees	323		113.102.490.704	121.001.044.068
12. Employee benefits	324		1.682.252.723	1.619.076.205
13. Short-term Accrued expenses	325	A.7.13	21.922.516.954	22.590.478.124
14. Short-term internal payables	326			
15. Short-term unearned revenues	327			49.051.861
16. Receipt of the deposit, short-term deposit	328			
17. Other short-term payables	329	A.7.16	2.534.999.468	59.480.267.862
18. Short-term provisions	330		39.000.000.000	44.000.000.000
19. Bonus and welfare fund	331		11.879.931.225	14.875.826.731
20. Payables under bond repo contracts	332			
II. Non-current liabilities	340		34.305.900.359	29.077.277.907
1. borrowings rent long term financial assets	341			
1.1. Long-term borrowings	342			
1.2. Lease liabilities Long-term financial assets	343			
2. Borrowing long-term financial assets	344			
3. Long-term convertible bonds	345			
4. Long-term bond issuance	346			
5. Long-term payable	347			
6. Long-term prepaid purchase	348			
7. Long-term Accrued expenses	349			
8. Long-term payables	350			
9. Revenue from long-term unrealized	351			
10. Receipt of the deposit, term deposit	352			
11. Accounts payable, other long-term payable	353			
12. Long-term Provisions	354			
13. Provision for compensation for damage to the investors	355			
14.1. Deferred income tax liability	356		34.305.900.359	29.077.277.907
15. Development fund science and technology	357			
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	400		2.444.595.652.811	2.314.776.715.581

Item	Code	Notes	At 31 Dec 2024	Opening balance
RESOURCES				
A	B	C	1	2
I. Owners' equity	410		2.444.595.652.811	2.314.776.715.581
1. Share capital	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1. Contributed capital	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Ordinary shares	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Preferred shares	411.1b			
12. Share premium	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Bond conversion option	411.3			
1.4. Owner's other capital	411.4			
1.5. Treasury shares (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Difference from revaluation of assets at fair value	412		103.417.376.339	82.371.389.459
3. The exchange rate differences	413			
4. Charter capital supplementary reserve	414		59.379.106.210	59.379.106.210
5. Operational risk and financial reserve	415		59.379.106.210	59.379.106.210
6. Investment and development fund	415.1		111.398.413.642	64.107.298.271
7. Other funds belonging to owners' equity	416			
7. Undistributed Profits	417	A.7.43	778.925.796.190	717.443.961.211
7.1. Realized profit after tax	417.1		758.007.585.348	690.054.732.703
7.2. Unrealized profit after tax	417.2		20.918.210.842	27.389.228.508
II. Funding sources and other funds	420			
TOTAL OWNERS' EQUITY			2.444.595.652.811	2.314.776.715.581
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		5.628.907.891.028	6.013.664.430.666

C
 T
 H
 K
 V
 I
 E

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Item	Code	Notes	At 31 Dec 2024	Opening balance
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Fixed assets outsourced	001			
2. The certificate is kept for price	002			
3. Assets mortgagee	003			
4. Bad debts written-off (VND)	004		390.400.000	390.400.000
5. Foreign currencies	005			
6. Outstanding shares (number of shares)	006		72.200.145	72.200.145
7. Treasury shares (number of shares)	007		33.792	33.792
8. The Company's Financial assets listed/registered at Vietnam Securities Depository center ("VSD") (VND)	008		251.061.040.000	581.055.440.000
9. The Company's non-traded financial assets deposited at VSD (VND)	009		214.580.000	535.780.000
10. The Company's awaiting financial assets (VND)	010		1.264.000.000	964.000.000
11. Financial assets Securities Trading fixes	011			
12. 7. The Company's financial assets which have not been deposited at VSD (VND)	012		256.585.180.000	176.585.180.000
13. Financial assets are entitled Securities	013			
B. ASSETS AND LIABILITIES MANAGED UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
<i>Number of securities</i>				
1. Investors' financial assets listed/registered at VSD (VND)	021		30.822.487.644.000	25.493.440.265.000
a. Unrestricted financial assets (VND)	021.1		27.240.925.454.000	20.597.246.345.000
b. Restricted financial assets (VND)	021.2		247.273.460.000	250.593.860.000
c. Mortgaged financial assets (VND)	021.3		2.951.023.610.000	4.245.857.430.000
d. Blocked financial assets (VND)	021.4		111.507.010.000	96.724.200.000
e. Financial assets awaiting settlement (VND)	021.5		271.758.110.000	303.018.430.000
f. Financial assets standby loan	021.6			
2. Investors' non-traded financial assets deposited at VSD (VND)	022		155.046.150.000	263.761.150.000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD (VND)	022.1		36.783.150.000	141.147.710.000
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD (VND)	022.2		118.263.000.000	122.613.440.000
c. Restricted, pledge and non-traded financial assets deposited at VSD (VND)	022.3			
d. Restricted, freezing, seizure and non-traded financial assets deposited at VSD (VND)	022.4			
3. Investors' awaiting financial assets (VND)	023		255.117.898.000	296.612.165.200
4. Financial assets trading correct errors of investors	024.a			
5. Investor's financial assets which have not been deposited at VSD (VND)	024.b		661.322.300.000	1.061.028.300.000
6. Financial assets shall enjoy rights of investors	025			
<i>Vietnam Dong</i>				
7. Investors' deposits (VND)	026		938.847.666.218	1.089.386.805.836
7.1. Investors' deposits for securities trading activities under the Company's management (VND)	027	A.7.39	530.836.444.058	340.173.685.859
7.2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	028	A.7.39	395.900.015.767	703.169.849.306

Item	Code	Notes	At 31 Dec 2024	Opening balance
A	B		1	2
(VND)				
7.3. Deposit clearing and settlement of securities transactions	029			
Asian. Deposit clearing and settlement of securities transactions by domestic investors	029.1			
b. Deposits Deposits clearing and settlement of securities transactions by foreign investors	029.2			
7.4. Securities issuers' deposits (VND)	030	A.7.40	12.111.206.393	46.043.270.671
8. Payables for investors' deposits for securities trading activities under the Company's management (VND)	031	A.7.41	926.765.480.460	1.046.582.237.539
8.1. Domestic investors' deposits for securities trading activities under the Company's management (VND)	031.1		906.421.210.233	1.037.162.759.290
8.2. Foreign investors' deposits for securities trading activities under the Company's management (VND)	031.2		20.344.270.227	9.419.478.249
9. Payables to securities issuers (VND)	032		2.034.576.639	35.148.112.639
10. Receivables from financial asset transaction errors	033			2.716.986.461
11. Payables from financial asset transaction errors	034			
12. Dividend, bond principal and interest payables (VND)	035		10.047.609.119	10.373.442.119

16 January 2025

Preparer

Chief accountant

Chief Executive Officer

Ms. Pham Thi Thuy Duong

Ms. Nguyen Hong Thuy



Ms. Nhu Dinh Hoa

INTERIM INCOME STATEMENT

Quarter 4 of year 2024

Item	Code	Note	Quarter 4 of year 2024		Accumulated	
			This year	Previous year	This year	Previous year
I. OPERATING REVENUE						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		26.895.438.277	40.773.644.244	185.911.798.747	140.549.398.660
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	B.7.45.1	4.320.277.947	6.895.762.964	52.622.524.659	30.423.208.943
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2		10.088.093.017	17.176.719.013	44.113.830.678	66.003.993.616
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	B.7.45.3	12.487.067.313	16.701.162.267	89.175.443.410	44.122.196.101
1.2. Gain from held-to-maturity investments (HTM)	02	B.7.45.3	13.851.746.241	15.935.000.954	52.740.536.523	68.220.441.026
1.3. Gain from loans and receivables	03	B.7.45.3	124.459.177.540	116.376.634.821	410.734.387.121	330.266.727.544
1.4. Gain from available-for-sale financial assets (AFS)	04	B.7.45.3	8.838.018.000	8.000.000.000	8.838.018.000	11.057.027.000
1.5. Gain from hedging derivatives	05					
1.6. Revenue from brokerage services	06	B.7.45.4	61.895.227.350	84.608.473.279	318.591.880.347	307.765.343.020
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	07	B.7.45.4				2.479.950
1.8. Revenue from securities advisory services	08	B.7.45.4				400.000.000
1.9. Revenue from securities custodian services	09	B.7.45.4	1.897.944.835	1.927.629.936	6.856.900.965	7.196.120.899
1.10. Revenue from financial advisory services	10	B.7.45.4	894.431.817	70.000.000	3.473.613.635	1.802.550.000
1.11 Revenue from other operating activities	11	B.7.45.4	811.512.667	703.944.467	3.408.700.771	3.233.748.107
Total operating revenue (20 = 01--> 11)	20		239.543.496.727	268.395.327.701	990.555.836.109	870.493.836.206
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21		26.214.586.328	41.031.758.851	136.546.969.499	81.423.663.295
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	B.7.45.1	18.140.250.237	32.916.346.254	85.929.246.886	58.368.273.667

Item	Code	Note	Quarter 4 of year 2024		Accumulated	
			This year	Previous year	This year	Previous year
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2		8,074,336.091	8,115,412.597	50,617,722.613	23,055,389.628
c. Transaction costs for purchasing FVTPL financial assets	21.3					
2.2. Loss from held-to-maturity investments (HTM)	22					
2.3. Loss and recognition of fair value assessment of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification	23					
2.4. Reversal of provision/(provision expense) for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans	24		3,404,395.726	767,123.477	30,633,501.365	4,988,971.823
2.5. Loss from hedging derivatives	25					
2.6 Expenses for proprietary trading activities	26	B.7.47	1,427,376.476	1,414,335.440	3,445,630.948	3,158,378.993
2.7. Expenses for brokerage services	27	B.7.47	85,501,799.972	116,744,558.346	286,717,565.541	298,255,357.736
2.8. Expenses from underwriting and issuance agency services	28					
2.9. Expenses from financial advisory services	29					
2.10. Expenses for securities custodian services	30	B.7.47	6,442,903.560	6,285,421.515	19,490,303.130	17,451,328.264
2.11. Expenses for financial advisory services	31	B.7.47	3,303,492.465	3,974,489.621	8,955,466.737	10,349,920.976
2.12. Expenses for other operating activities	32	B.7.45.5	(4,670,693.096)	5,823,593.203	14,884,440.935	16,210,168.604
Among them: the cost of Securities Exchange fixes, other proprietary trading errors	33		49,120.183		56,580.183	36,600.000
Total operating expenses (40 = 21--> 32)	40		121,623,861.431	176,041,280.453	500,673,878.155	431,837,789.691
III. FINANCIAL INCOME						
3.1. Gains on exchange rate difference	41		679.815		3,686.342	
3.2. Received and accrued dividends, non-fixed interest income	42		1,583,690.708	54,576,228.366	2,207,894.912	64,989,249.921
3.3. Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43					
3.4. Other investment income	44					
Total financial income (50 = 41--> 44)	50	B.7.46	1,584,370.523	54,576,228.366	2,211,581.254	64,989,249.921

Item	Code	Note	Quarter 4 of year 2024		Accumulated	
			This year	Previous year	This year	Previous year
IV. FINANCIAL EXPENSES						
4.1. Realized and unrealized loss from exchange rates differences	51			12.363		12.363
4.2. Borrowing costs	52		32.901.466.028	31.433.517.316	134.843.724.003	123.350.587.766
4.3. Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53					
4.4. Provision expenses for long-term financial investments	54					
4.5. Other financial expenses	55					
Total financial expenses (60 = 51--> 55)	60	B7.48	32.901.466.028	31.433.529.679	134.843.724.003	123.350.600.129
V. SELLING EXPENSES	61					
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	B.7.50	48.441.550.835	55.567.056.316	152.001.203.534	144.884.850.844
VII. OPERATING PROFIT (70 = 20 + 50-40-60-61-62)	70		38.160.988.956	59.929.689.619	205.248.611.671	235.409.845.463
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		902.766	14.799.163	638.965.997	421.170.395
8.2. Other expenses	72		261.216.249	151.506.670	754.016.714	606.452.680
Net other (loss)/gain (80 = 71-72)	80		(260.313.483)	(136.707.507)	(115.050.717)	(185.282.285)
IX. PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80)	90		37.900.675.473	59.792.982.112	205.133.560.954	235.224.563.178
9.1. Realized profit	91		35.886.918.547	50.731.675.696	211.637.452.889	192.275.959.190
9.2. Unrealized (loss)/profit	92		2.013.756.926	9.061.306.416	(6.503.891.935)	42.948.603.988
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	100		4.302.183.770	7.179.398.913	33.816.522.367	39.501.123.275
10.1. Current CIT expense	1001		4.014.232.965	5.791.258.198	33.849.396.636	34.638.907.955
10.2. Deferred CIT income/(expense)	1002		287.950.805	1.388.140.715	(32.874.269)	4.862.215.320
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90-100)	200	B.7.57	33.598.491.703	52.613.583.199	171.317.038.587	195.723.439.903
In which: Realized profit after tax	203		31.872.685.582	44.940.417.498	177.788.056.253	157.637.051.235

Item	Code	Note	Quarter 4 of year 2024		Accumulated	
			This year	Previous year	This year	Previous year
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX	300					
12.2. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	301		(5.682.661.002)	(9.578.760.406)	21.045.986.880	23.135.074.287
12.2. Gain/(loss) from exchange rates differences for overseas operations	302					
12.3. Gain/(loss) from fair value revaluation	303					
Total other comprehensive income	400		(5.682.661.002)	(9.578.760.406)	21.045.986.880	23.135.074.287
XIII. NET INCOME PER SHARE	500					
13.1. Earnings per share (VND/share)	501		415	585	2.315	2.052

PREPARER



Ms. Pham Thi Thuy Duong

CHIEF ACCOUNTANT



Ms. Nguyen Hong Thuy

16 January 2025
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Mr. Nhu Dinh Hoa



INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the fourth quarter period ended 31 December 2024

Unit count: VND

Item	Code	Notes	Accumulated	
				Previous year
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Payment for purchase of financial assets	01		(140,971,876,367,728)	(120,260,663,946,436)
2. Proceeds from sale of financial assets	02		141,481,801,356,105	118,639,504,412,691
3. Payments to Settlement Assistance Fund	03			
4. Dividend received	04		70,519,147,087	37,334,818,832
5. Interest received	05		484,507,479,347	397,004,135,245
6. Interest paid	06		(87,686,641,206)	(76,729,142,327)
7. Payments to suppliers	07		(70,977,455,615)	(65,751,054,613)
8. Payments to employees	08		(254,225,093,459)	(219,653,149,037)
9. Tax paid	09		(208,927,117,778)	(199,482,723,279)
10. Payments for purchasing and selling expenses of financial assets	10			
11 Other cash receipts from operating activities	11		7,431,346,608,066	13,395,267,514,580
12. Other cash payments for operating activities	12		(7,289,601,468,557)	(13,257,499,189,610)
Net cash flows from/(used in) operating activities	20		584,880,446,262	(1,610,668,323,954)
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets	21		(6,961,767,675)	(7,770,258,066)
2. Proceeds from disposals of investment properties and other assets	22			250,900,000
3. Payments for investments in subsidiaries, associates, joint ventures, and other investments	23			
4. Proceeds from investments in subsidiaries, associates, joint ventures, and other investments	24			
5. Proceeds from dividends and profits from long-term financial investments	25			
Net cash flow used in investing activities	30		(6,961,767,675)	(7,519,358,066)

Item	Code	Notes	Accumulated	
			This year	Previous year
1	2	3	4	5
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from shares issuance and owner's capital	31			
2. Payments for capital contributions to owners, repurchase of issued shares	32			
3. Drawdown of borrowings	33		10,412,120,000,000	16,820,908,753,611
3.1. Borrowings from Settlement Assistance Fund	33.1			
3.2. Other borrowings	33.2		10,412,120,000,000	16,820,908,753,611
4. Repayment of borrowings	34		(10,767,600,000,000)	(15,279,188,584,869)
4.1. Payments for Settlement Assistance Fund loan principal	34.1			
4.2. Payments for principal on financial asset loans	34.2			
4.3. Repayment of other borrowings	34.3		(10,767,600,000,000)	(15,279,188,584,869)
5. Payments for principal on financial leases	35			
6. Dividends, profits have paid to the owner	36		(56,637,033,720)	(71,009,113,270)
Net cash flow from financing activities	40		(412,117,033,720)	1,470,711,055,472
IV.NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH FOR THE PERIOD	50		165,801,644,867	(147,476,626,548)
V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD	60		2,052,691,669	149,529,318,217
Cash	61		2,052,691,669	149,529,318,217
Cash equivalents	62			
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	63			
VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD (70 = 50 + 60)	70		167,854,336,536	2,052,691,669
Cash	71		167,854,336,536	2,052,691,669
Cash equivalents	72			
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	74			

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Item	Code	Notes	Accumulated	
			This year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers				
1. Cash receipt from sale of securities on behalf of customers	01		95,632,140,848,316	95,626,482,483,751
2. Cash payment for acquisition of securities on behalf of customers	02		(92,136,133,807,140)	(91,922,938,059,971)
3. Cash receipt from sale of trusted securities on behalf of customers	03			
4. Cash payment for acquisition of trusted securities on behalf of customers	04			
5. Proceeds from Settlement Assistance Fund borrowings	05			
6. Payment for Settlement Assistance Fund borrowings	06			
7. Cash receipt for settlement of securities transactions of customers	07		17,416,053,409,759	18,567,332,622,706
8. Cash receipt for settlement of securities transactions of customers	08			
9. Cash payment for custodian fees of customers	09		(6,622,343,641)	(5,196,283,345)
10. Cash receipt from financial assets' transaction errors	10			
11. Cash payment for financial assets' transaction errors	11			
12. Cash receipt from securities issuers	12		1,647,772,577,611	2,670,539,173,989
13. Cash payment to securities issuers	13		(1,610,692,319,466)	(2,669,509,634,580)
14. Other cash inflows from brokerage and trust activities of customers	14		123,251,264,421,722	121,532,704,929,125
15. Other cash outflows from brokerage and trust activities of customers	15		(144,344,321,926,779)	(143,731,810,350,799)
Net increase in cash for the period	20		(150,539,139,618)	67,604,880,876
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period	30		1,089,386,805,836	1,021,781,924,960
Cash at banks at the beginning of the period:	31		1,089,386,805,836	1,021,781,924,960
- Investors' deposits under the Company's management	32		340,173,685,859	455,008,406,883
- Deposits for clearing and settlement of securities transactions of investors	33			
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	34		703,169,849,306	555,024,350,334
- Deposits of securities issuers	35		46,043,270,671	11,749,167,743
Cash equivalents	36			

Item	Code	Notes	Accumulated	
			This year	Previous year
1	2	3	4	5
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period (40 + 20 = 30)	40		938,847,666,218	1,089,386,805,836
Cash at banks at the end of the period:	41		938,847,666,218	1,089,386,805,836
- Investors' deposits under the Company's management	42		530,836,444,058	340,173,685,859
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43		395,900,015,767	703,169,849,306
- Deposits for clearing and settlement of securities transactions of investors	44			
-Deposits of securities issuers	45		12,111,206,393	46,043,270,671
Cash equivalents	46			
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	47			

16 January 2025

PREPARER



Pham Thi Thuy Duong

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Hong Thuy

CHIEF EXECUTIVE OFFICE



Nhu Dinh Hoa

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

For the fourth quarter period ended 31 December 2024

Item	Note	Beginning balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		01/01/2023	01/01/2024	Year 2023		Year 2024		31/12/2023	31/12/2024
				Increasing	Decreasing	Increasing	Decreasing		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Ordinary shares		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Additional capital									
1.3. Share premium		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Bond conversion right									
2. Treasury shares (*)		(496,682,500)	(496,682,500)					(496,682,500)	(496,682,500)
3. Charter capital supplementary reserves		59,379,106,210	59,379,106,210					59,379,106,210	59,379,106,210
4. Operational risk and financial reserves		59,379,106,210	59,379,106,210					59,379,106,210	59,379,106,210
5. Investment and Development Fund			64,107,298,271	64,107,298,271		47,291,115,371		64,107,298,271	111,398,413,642
6. Difference from revaluation of financial assets at fair value		59,236,315,172	82,371,389,459	41,815,096,967	18,680,022,680	42,050,485,372	21,004,498,492	82,371,389,459	103,417,376,339
7. Exchange rate difference				12,363	12,363	1,215,797	1,215,797		
7. Other funds									
9. Undistributed profit		670,849,424,233	717,443,961,211	195,723,439,903	149,128,902,925	177,788,056,253	116,306,221,274	717,443,961,211	778,925,796,190
9.1. Realized profit after tax		681,546,584,393	690,054,732,703	157,637,051,235	149,128,902,925	177,788,056,253	109,835,203,608	690,054,732,703	758,007,585,348
9.2. Unrealized (loss) /profit after tax		(10,697,160,160)	27,389,228,508	38,086,388,668			6,471,017,666	27,389,228,508	20,918,210,842
Total		2,180,939,806,045	2,314,776,715,581	301,645,847,504	167,808,937,968	267,130,872,793	137,311,935,563	2,314,776,715,581	2,444,595,652,811
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Gain from revaluation of AFS financial assets		59,236,315,172	82,371,389,459	41,815,096,967	18,680,022,680	42,050,485,372	21,004,498,492	82,371,389,459	103,417,376,339
2. Gain/(loss) from reassessment of fixed assets at fair value									

Item	Note	Beginning balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		01/01/2023	01/01/2024	Year 2023		Year 2024		31/12/2023	31/12/2024
				Increasing	Decreasing	Increasing	Decreasing		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Gain/(loss) from exchange rate differences from overseas operations									
4. Other comprehensive gain/(loss)									
Total		59,236,315,172	82,371,389,459	41,815,096,967	18,680,022,680	42,050,485,372	21,004,498,492	82,371,389,459	103,417,376,339

PREPARER

[Signature]

Ms. Pham Thi Thuy Duong

CHIEF ACCOUNTANT

[Signature]

Ms. Nguyen Hong Thuy

January 2025



[Signature]

Mr. Nhu Dinh Hoa

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2024

1. Characteristics of the Securities Company's operation

1.1 Establishment and operation license: Bao Viet Securities Joint Stock Company ("the Company", BVSC") is a joint-stock company established under Vietnam's Law on Enterprises in accordance with Incorporation License No. 4640/GP-UB dated 01 October 1999 by the Hanoi People's Committee, Business License No. 01/GPHDKD dated 26 November 1999 by the State Securities Commission and Amended Certificate of Securities Operating License No.01/GPHDKD.

The Company's shares have been listed and traded on the Hanoi Stock Exchange under Decision No. 51/QD-TTGDHN dated 30 November 2006 of the Hanoi Stock Exchange and the Certificate of Registration for Securities Depository No. 33/2006-GCNCP-TTLK dated 13 December 2006 of the Securities Depository.

1.2. Forms of capital ownership : Joint Stock Company

1.3. Business fields : Securities

1.4 Principal operating activities: to provide brokerage services, custodian services, proprietary trading, underwriting, financial advisory, securities investment advisory services, and securities margin trading.

1.5 Contact address of the Company:

The Company headquarter is located at No.8 Le Thai To Street, Hoan Kiem District, Hanoi, while its Ho Chi Minh branch is located at Bao Viet Building, No. 233 Dong Khoi Street, District 1, Ho Chi Minh City. The Company has transaction offices as follows:

Name	Address
1. Transaction office at Head Office (Hanoi)	8 Le Thai To, Hoan Kiem District, Hanoi
2. Transaction office No.1 (Hanoi)	94 Ba Trieu Str., Hoan Kiem District, Hanoi
3. Transaction office Thanh Xuan (Hanoi)	10 th Floor, Hapulico Tower, No.1 Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan, Hanoi
4. Transaction office Thanh Cong (Hanoi)	10 th Floor, 88 Lang Ha Sky City Building, Dong Da District, Hanoi
5. Transaction office 11 Nguyen Cong Tru (Ho Chi Minh City)	11 Nguyen Cong Tru Str., District 1, Ho Chi Minh City
6. Transaction office 81 Cao Thang (Ho Chi Minh City)	2 nd Floor, Do Thanh Building, 81 Cao Thang Str., Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City
7. Transaction office 233 Dong Khoi (Ho Chi Minh City)	G Floor, 233 Dong Khoi Str., District 1, Ho Chi Minh City
8. Transaction office 24A Phan Dang Luu (Ho Chi Minh City)	G Floor, 24A Phan Dang Luu, Ward 6, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City

2. Fiscal year, accounting currency in the accounting period:

2.1. Fiscal year:

- a. The Company's fiscal year starts on 01 January and ends on 31 December.
- b. The Company's first fiscal year starts on 01 November 1999 and ends on 31 December 2000.

2.2. Accounting currency: The financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND") which is also the accounting currency of the Company.

3. Applied accounting standards and system và statement on compliance with accounting standards and systems.

3.1. Applied accounting standards and system

The accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix No. 02 and Appendix No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC, and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

3.2. Statement on compliance with accounting standards and systems

Implement the Company's accounting on the basis of compliance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance.

3.3 Applied accounting documentation system: is the General Journal Voucher system

4 Summary of significant accounting policies:

4.1 Principles for recording cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.2. Principles and methods of accounting for financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), Held-to-maturity investments (HTM), Loans.

4.2.1 Principles for financial assets' classification

- According to Circular 210/2014/TT-BTC and Circular 334/2016/TT-BTC stipulating: Financial assets recorded through profit/loss, holdings to maturity, assets ready for sale in the list of financial assets of the Company are classified according to the following financial asset groups: Stocks, bonds, money market instruments, derivatives,... and in the form of trading: Trading through the stock exchange or not through the stock exchange (OTC). For OTC trading, including financial assets to be listed, other financial assets. In each type of financial asset, the financial assets are arranged according to the reputation, safety level and degree of restriction of the type of financial asset in which the Company is invested.

- For loans: In accordance with the current law, the Company may lend money to customers to buy securities in accordance with the regulations on securities margin trading under margin contracts. Circular 210/2014/TT-BTC clearly stipulates that the Company classifies loans by qualitative or quantitative methods – depending on the purpose of management.

4.2.2 Principle of recognition:

4.2.2.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

Financial assets at FVTPL are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the short term;
 - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument)

- b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit and loss as it meets one of the following criteria:
- The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognizing gains or losses on a different basis; or
 - The assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with the company's risk management policy or investment strategy.
 - Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the income statement under "*Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the income statement under "*Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the income statement.

4.2.2.2. Held-to-maturity investments (HTM)

HTM investments are non-derivative financial assets with determinable or fixed payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) Those that the entity upon initial recognition designates as at FVTPL;
- b) Those that the entity designates as AFS;
- c) Those that meet the definition of loans and receivables.

HTM investments are recognized initially at cost (assets' acquisition cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agent fee and banking transaction fee). After initial recognition, HTM investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest method.

Amortized cost of HTM investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or uncollectible (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of a financial assets or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the interim financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that has occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicates that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *“Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans”*.

4.2.2.3 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future, which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;
- b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, loans shall be measured at amortized cost using the effective interest rate.

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective

interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectible (if any).

Margin lending

Margin lending is the investors' use of credit limits granted by the Company for the purposes of securities investment, pledged by cash or securities purchased. Margin is recognized initially at cost. After initial recognition, margin shall be still measured at cost and be assessed for impairment (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the interim financial statement date. Provision is made for loan based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim income statement under "*Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans*".

4.2.2.4 Available-for-sale financial assets (AFS)

AFS financial assets are non-derivative financial assets which are designated as AFS or are not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) HTM investments;
- c) Financial assets at FVTPL.

AFS financial assets are recognized initially at cost (purchase price plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, AFS financial assets are subsequently measured at fair value, except when fair value can not be determined reliably. In that case, AFS financial assets will continue to be accounted at cost.

Difference arising from the revaluation of AFS financial assets in comparison with previous period is recognized under "*Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets*" in "*Other comprehensive income*" which is a part of the income statement.

As at the interim financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim income statement under "*Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans*".

- When a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any

evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

- When an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. 'Significant' is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.

4.2.2.5 Fair value measurement

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation.
- For unlisted securities registered for trading on UpCom, their market prices are the average price within the last 30 transaction days before the time of setting up the provision.
- For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date.
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading used as a basis for setting up the provision is the average of actual trading prices quoted by three (03) securities companies conducting transactions at the latest date within one month preceding the revaluation date.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax base for financial assets is determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular No.48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 ("Circular 48") and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated 07 April 2022 (Circular No.24) amends and supplements a number of articles of Circular 48.

4.2.2.6 Principles and methods for reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS, which is recognized in "Gain/(loss) from revaluation of financial assets AFS" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and receivables in some special cases or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and measured at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "*Gain/loss from revaluation of assets at fair value*" in Owners' equity.

4.3 Principles and methods of recording receivables

- Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.
- Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the allowance balance are recorded as "*General and administrative expenses*" in the interim income statement.
- For overdue receivables, the level of provision under the guidance of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08 August 2019 and Circular 24/2022/TT/- BTC issued by the Ministry of Finance on 07 April 2022 is as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Allowance rate</u>
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

4.4 Principles for recording the sale and repurchase agreements

Securities sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repo") are not derecognized from the interim statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the interim statement of financial position as a liability. The difference between sale price and repurchase price is treated as interest expense and is accrued over the life of the agreement using the straight-line method.

4.5 Principles for recording fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation/amortization.

The cost of a fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim income statement as incurred.

When fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

4.6 Principles of depreciation and amortization:

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Machinery and equipment	03 - 08 years
Means of transportation	06 - 08 years
Office equipment	03 - 05 years
Computer Software	03 - 05 years
Others	03 - 05 years

4.7 Principles for recording leases

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Rentals under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

4.8 Principles for recording prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the statement of financial position, are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortized over the period of one (01) to five (05) years to the interim income statement:

- ▶ Expenses for office renovation;
- ▶ Office rental fees; and
- ▶ Office equipment.

4.9. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate, and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities: Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income: Revenues from irregular activities other than revenue-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – “Revenue and other income”, including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding year expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Interest income: Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends: Revenue is recognized when the Company's entitlement to receive the dividend is established. Stocks dividend received are not recognized as revenue and the respective increase in the number of shares is updated in the total shares held.

Other revenues from rendering services: Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

4.10 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recognized as expenses incurred during the period, except for those capitalized as described in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or formation of a particular asset that take a sufficiently long time to be ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

4.11 Cost of securities sold

The company applies weighted average method on the preceding day to calculate cost of equity securities sold and weighted average method to calculate cost of debt securities sold.

4.12 Corporate Income Tax

** Current income tax*

- Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.
- Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.
- Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

* *Deferred tax:* Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the financial period when the asset realized, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authorities and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.13 Owners' equity

Contributed capital

Contributed capital from stock issuance is recorded to account charter capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized profit.

- Unrealized profit of the period is the total differences between gain or loss arising from revaluation of FVTPL financial assets or other financial assets through profit and loss in the interim income statement.

- Realized profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the interim income statement of the Company, except for gain or loss arising from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

Reserves

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular 114/2021/TT-BTC to annul Circular No. 146/2014/TT-BTC of the Minister of Finance guiding the financial regime for public securities companies, fund management companies. Whereby:

- For the balance of the Capital Supplementary Reserve set up according to the provisions of Circular No. 146/2014/TT-BTC: used to supplement the charter capital according to current regulations;
- For the balance of the and Operational Risk and Financial Reserves set up according to the provisions of Circular No. 146/2014/TT-BTC: used to supplement charter capital or used under the decision of the General Meeting shareholders, the Board of members or the Chairman of the company in accordance with current regulations.

4.14 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders based on approval by the Annual General Meeting Shareholders after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.15 Related parties:

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other parties are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of the family of any such individuals.

V. Additional Information for Financial Statements

A. Notes to Statement of Financial Position

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Cash and Cash equivalents	<u>Ending Balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning Balance</u>
Cash on hand	76,867,494	62,415,438
Cash at banks for operation of the Company	167,777,469,042	1,990,276,231
Cash at banks for securities custodian services		
Cash equivalents		
Total	<u>167,854,336,536</u>	<u>2,052,691,669</u>

A.7.2. Value and Volume of Trading in the Fourth Quarter of 2024

	Volume of trading in the period (Unit)	Value of trading in the period (VND)
a) By the Company		
Shares	20,285,159	964,780,963,810
Bonds	28,004,129	3,203,168,437,403
Other securities	1,110,000	25,088,360,000
Total	<u>49,399,288</u>	<u>4,193,037,761,213</u>
b) By Investors		
Shares	1,847,686,936	43,946,323,216,150
Bonds	12,235,717	2,144,543,497,776
Other securities	26,718,667	65,940,898,940
Total	<u>1,886,641,320</u>	<u>46,156,807,612,866</u>

A 7.3.1 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

No.	Financial Assets	31-Dec-24				Beginning Balance	
		Cost	Fair value	Cost	Fair value	Cost	Fair value
A	B	1	2	3	4		
	FVTPL						
1	Shares	240,788,500,343	260,345,500,981	196,738,439,138	226,396,405,245		
2	Fund certificates	65,240,346,725	75,053,113,200	57,725,055,759	63,940,748,700		
3	Bonds	81,164,953,403	81,164,953,403	442,586,048,464	442,586,048,464		
	Total	387,193,800,471	416,563,567,584	697,049,543,361	732,923,202,409		

A 7.3.2 Available-for-sale financial assets (AFS)

No.	Financial Assets	31-Dec-24				Beginning Balance	
		Cost	Net carrying value (*)	Cost	Net carrying value (*)	Cost	Net carrying value (*)
A	B	1	2	3	4		
1	AFS recognized at fair value	106,576,432,682	238,848,153,109	124,862,190,488	227,826,427,314		
2	AFS recognized at cost	84,506,187,428	43,937,500,392	84,505,692,448	42,132,582,472		
3	Other AFS	13,123,117,619	13,123,117,619	13,623,117,619	13,623,117,619		
	Total	204,205,737,729	295,908,771,120	222,991,000,555	283,582,127,405		

Note (*): Net carrying value of AFS = Fair value of AFS – Allowance for impairment of AFS

A 7.3.3 Held-to-maturity investments (HTM)

No.	Financial Assets	31-Dec-2024		Beginning balance	
		Carrying value		Carrying value	
	B	2		4	
1	Bonds	302,597,007,664		102,040,989,518	
2	Other HTM	860,549,280,822		1,605,722,510,956	
	Total	1,163,146,288,486		1,707,763,500,474	

A 7.3.4 Loans and receivable

No.	Type	31-Dec-24		Beginning balance	
		Cost	Book value	Cost	Book value
A	B	1	2	3	4
1	Margin Lending (*)	2,949,435,728,483	2,949,435,728,483	2,708,111,871,986	2,708,111,871,986
2	Advances to customers	554,299,772,582	554,299,772,582	501,114,814,837	501,114,814,837
	Total	3,503,735,501,065	3,503,735,501,065	3,209,226,686,823	3,209,226,686,823

(*) Investors' securities participating in margin lending transactions are held by the Company as collateral for these loans of the investors with the Company. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the market value of securities used as collateral for margin lending are VND 10,214,284,611,750 and VND 5,411,890,156,213 respectively

A7.3.5 Financial assets at cost and detail of provision for impairment of financial assets

No.	Financial assets	Basis of provision in current period					(Addition) (+)/ Reversal (-) allowance for the fourth quarter 2024
		Carrying value (31 December 2024)	Market value as at the reporting date (31 December 2024)	Allowance made for current period (31 December 2024)	Allowance made at 31 December 2023		
A	B	2	3	4	5	6	
I	AFS	84,506,187,428	44,440,826,442	(40,568,687,036)	(42,373,109,976)	603,410,843	
	<i>Unlisted Securities</i>	53,825,898,928	21,320,067,184	(32,507,099,744)	(32,468,633,924)		
	GPINVEST	14,150,483,000	11,209,099,000	(2,941,384,000)	(2,941,384,000)		
	MBLAND	28,800,000,000	8,016,000,000	(20,784,000,000)	(20,784,000,000)		
	Other unlisted securities	10,875,415,928	2,094,968,184	(8,781,715,744)	(8,743,249,924)		
	<i>UPCOM securities</i>	30,680,288,500	23,120,759,258	(8,061,587,292)	(9,904,476,052)	603,410,843	
II	Other AFS	2,949,435,728,483	2,921,600,465,945	(27,835,262,539)	(25,965,338,234)	2,944,984,883	
III	HTM	300,000,000,000	302,597,007,663				
IV	Others	44,191,117,619		(44,191,117,619)	(13,623,117,619)	(144,000,000)	
	Total	3,378,133,033,530	3,268,638,300,050	(112,595,067,194)	(81,961,565,829)	3,404,395,726	

A. 7.4 Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	<u>Ending balance</u> <u>(31 December 2024)</u>	<u>Beginning balance</u>
Listed shares	(8,061,587,292)	(9,904,476,052)
Unlisted shares	(32,507,099,744)	(32,468,633,924)
Fund Certificates		
Unlisted Fund Certificates		
Other financial assets	(72,026,380,158)	(39,588,455,853)
Total	<u>(112,595,067,194)</u>	<u>(81,961,565,829)</u>

A.7.5 Receivables	<u>Ending balance</u> <u>(31 December 2024)</u>	<u>Beginning balance</u>
7.5.1. Receivables from selling financial assets		
Receivables from selling shares	22,650,925,000	2,571,494,400
Total	<u>22,650,925,000</u>	<u>2,571,494,400</u>
7.5.2. Receivables and Dividend receivables and interest accrual		
Dividend receivables and interest accrual in the period		
Dividends, corporate bonds' coupon interest	35,316,193,793	34,633,788,424
Other receivables		
Total	<u>35,316,193,793</u>	<u>34,633,788,424</u>
7.5.5. Receivables from services provided by the Company		
Receivables from brokerage services	2,207,939,516	2,382,532,937
Receivables from underwriting and issuance agency services	4,290,736,800	4,590,736,800
Receivables from financial advisory services	1,261,359,237	1,221,171,495
Receivables from custodian services	997,986,672	1,060,480,609
Receivables from other services	207,393,676	82,083,276
Total	<u>8,965,415,901</u>	<u>9,337,005,117</u>
7.5.7. Other receivables		
Advances to suppliers	10,502,825,445	23,593,387,159
Other receivables	12,968,662,263	12,926,987,489
Total	<u>23,471,487,708</u>	<u>36,520,374,648</u>

A 7.6. Details of provision for impairment of receivables

No.	Type	Amount	Ref	Current year			Previous year
				Beginning provision balance	Addition	Reversal	
1	Provisions for receivables from selling financial assets						
2	Provisions for dividend receivables and interest accrual						
3	Provisions for matured investments						
4	Other provisions for doubtful debt			(18,628,778,571)		(19,470,370,074)	(18,628,778,571)
In which:							
<i>Details for each entity accounting for 10% or more of the total provision for other doubtful receivables</i>							
H_CN1013				(1,685,000,000)		(1,685,000,000)	(1,685,000,000)
H_CN1012				(1,780,000,000)		(1,780,000,000)	(1,780,000,000)
H_TC161				(2,800,000,000)		(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
H_CN1022				(4,000,000,000)		(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Others				(8,363,778,571)	841,591,503	(9,205,370,074)	(8,363,778,571)

A.7.7. Inventories	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Office equipments</i>	88,000,000	
<i>Supplies</i>	67,779,000	34,509,000
Total	<u>155,779,000</u>	<u>34,509,000</u>
 A7.9. Payables for trading securities services	 <u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	 <u>Beginning balance</u>
<i>7.8.1. Payables for Stock Exchange</i>		
+ Ho Chi Minh Stock Exchange	3,425,448,395	4,762,282,528
+ Hanoi Stock Exchange	629,030,742	772,893,575
Total	<u>4,054,479,137</u>	<u>5,535,176,103</u>
<i>7.8.2. Payables for Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSD)</i>		
+ VSD	632,479,406	663,601,627
Total	<u>632,479,406</u>	<u>663,601,627</u>
<i>7.8.3. Payables for other institutions and individuals</i>		
Total	<u>4,686,958,543</u>	<u>6,198,777,730</u>
 A 7.11. Statutory Obligations	 <u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	 <u>Beginning balance</u>
Value added tax	52,018,421	287,472,009
Corporate Income Tax	4,014,232,965	5,791,258,197
Personal Income Tax	9,707,098,554	11,378,725,244
Other Tax (Contractor Tax)	641,700,113	1,493,225,946
Other expenses, fees and payables		0
Total	<u>14,415,050,053</u>	<u>18,950,681,396</u>
 A.7.13. Payables expenses	 <u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	 <u>Beginning balance</u>
Interest expenses	19,476,796,604	20,795,577,670
Transaction fees	948,156,038	1,336,734,007
Administrative expenses	1,497,564,312	458,166,447
Total	<u>21,922,516,954</u>	<u>22,590,478,124</u>

A 7.15. Payables to suppliers	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>a) Short-term payables to suppliers</i>	10,907,768,377	2,997,412,058
Payables from buying securities		
Payables to suppliers	10,907,768,377	2,997,412,058
+ PH Construction.,JSC	5,847,018,031	
+ HA THANH PCCC., JSC	1,484,495,707	
+ WINECELLAR Viet Nam Company Limited		319,772,740
+ Bao Viet Holdings		1,156,050,000
+ Bao Viet Investment One Member Limited		481,062,674
Liability Co.		
+ Bao Viet Insurance Corporation		650,000,000
Others	3,576,254,639	390,526,644
Total	<u>10,907,768,377</u>	<u>2,997,412,058</u>

A 7.16. Other payables	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>a) Short-term payables</i>	2,534,999,468	59,480,267,862
<i>b) Long-term payables</i>		
Total	<u>2,534,999,468</u>	<u>59,480,267,862</u>

A.7.22. Prepaid expenses	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
a. Short-term prepaid expenses	5,914,154,460	2,995,070,869
b. Long-term prepaid expenses	33,399,650,083	7,516,914,387
Total	<u>39,313,804,543</u>	<u>10,511,985,256</u>

A.7.23.3 Deposits to Settlement Assistance Fund	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
Beginning Deposit	3,065,396,365	3,065,396,365
Additional Deposit	10,119,114,956	10,119,114,956
Interest allocated during the year	8,025,998,794	7,805,769,210
Total	<u>21,210,510,115</u>	<u>20,990,280,531</u>

A.7.18 Change in tangible fixed assets (From 31 December 2023 to 31 December 2024)

	Machines and equipment VND	Means of transport VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost					
As at 31 December 2023	40,350,945,774	8,121,639,444	248,814,160	56,770,560	48,778,169,938
Purchased during the period	1,311,794,840		677,339,045	313,358,760	2,302,492,645
Finished basic construction investment					
Other increases					
Transferred to investment properties					
Disposal					
Other decreases					
As at 31 December 2024	41,662,740,614	8,121,639,444	926,153,205	370,129,320	51,080,662,583
Accumulated depreciation:					
As at 31 December 2023	31,088,923,684	3,540,697,316	182,417,196	56,770,560	34,868,808,756
Depreciation in the period	3,302,038,862	982,907,496	140,937,654	42,677,153	4,468,561,165
Other increases					
Transferred to investment properties					
Disposal					
Other decreases					
As at 31 December 2024	34,390,962,546	4,523,604,812	323,354,850	99,447,713	39,337,369,921
Net carrying amount:					
As at 31 December 2023	9,262,022,090	4,580,942,128	66,396,964		13,909,361,182
As at 31 December 2024	7,271,778,068	3,598,034,632	602,798,355	270,681,607	11,743,292,662

Cost of fully depreciation tangible fixed asset but still in use as at 31 December 2024 is VND 26,095,701,956 (31 December 2023: VND 24,439,833,552).

A.7.19 Change in intangible fixed assets (From 31 December 2023 to 31 December 2024)

	Land use rights	Copy right, patent	Computer Software	Others	Total
Cost					
As at 31 December 2023			19,558,452,834	2,967,788,256	22,526,241,090
New purchase			4,659,275,000		4,659,275,000
From internal					
Acquired from merger and acquisition					
Other increases					
Sold, disposed					
Other decreases					
As at 31 December 2024			24,217,727,834	2,967,788,256	27,185,516,090
Accumulated amortisation:					
As at 31 December 2023			14,633,588,168	2,967,788,256	17,601,376,424
Amortisation for the period			1,663,637,186		1,663,637,186
Other increases					
Sold, disposed					
Other decreases					
As at 31 December 2024			16,297,225,354	2,967,788,256	19,265,013,610
Net carrying amount					
As at 31 December 2023			4,924,864,666		4,924,864,666
As at 31 December 2024			7,920,502,480		7,920,502,480

Cost of fully amortized intangible fixed asset but still in use as at 31 December 2024 is VND 13,815,551,090 (31 December 2023: VND 13,449,551,090).

A.7.20.Short term borrowings	Opening balance	Additional borrowings during the year	Repayment during the year	Ending balance
Short-term borrowings from banks	2,537,900,000,000	10,412,120,000,000	10,767,600,000,000	2,182,420,000,000
Short-term borrowings from others	820,360,821,143	3,606,576,741,063	3,700,809,192,395	726,128,369,811
Total	3,358,260,821,143	14,018,696,741,063	14,468,409,192,395	2,908,548,369,811

A.7.39. Investor's deposits	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>1. Investors' deposits for securities trading activities under the Company's management</i>	<i>530,836,444,058</i>	<i>340,173,685,859</i>
1.1. Of domestic investors	521,520,562,155	330,828,372,356
1.2. Of foreign investors	9,315,881,903	9,345,313,503
<i>2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities</i>	<i>395,900,015,767</i>	<i>703,169,849,306</i>
Total	<u>926,736,459,825</u>	<u>1,043,343,535,165</u>
 A.7.40. Securities issuers' deposits	 <u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	 <u>Beginning balance</u>
1. Deposits for underwriting and issuance agency services	12,111,206,393	46,043,270,671
2. Deposits for payment of principals, interests and dividends of Issuers		0
Total	<u>12,111,206,393</u>	<u>46,043,270,671</u>
 A.7.41. Payables to investors	 <u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	 <u>Beginning balance</u>
<i>1. Payables for investors' deposits for securities trading activities under the Company's management</i>	<i>926,765,480,460</i>	<i>1,046,582,237,539</i>
1.1. Of domestic investors	906,421,210,233	1,037,162,759,290
1.2. Of foreign investors	20,344,270,227	9,419,478,249
<i>3. Payables to investors - Deposits for clearing and settlement of securities transactions of investors</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>4. Others</i>	<i>12,082,185,758</i>	<i>45,521,554,758</i>
Total	<u>938,847,666,218</u>	<u>1,092,103,792,297</u>

A.7.42. Investors' loan payables	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
1. Margin principal payables	2,949,435,728,483	2,708,111,871,986
<i>a. Margin principal payables of domestic investors</i>	<i>2,949,435,728,483</i>	<i>2,708,111,871,986</i>
<i>b. Margin principal payables of foreign investors</i>		
2. Margin interests payables	27,918,930,019	25,708,095,614
<i>a. Margin interests payables of domestic investors</i>	<i>27,918,930,019</i>	<i>25,708,095,614</i>
<i>b. Margin interests payables of foreign investors</i>		
3. Advances to customers payables	554,299,772,582	501,114,814,837
<i>3.1. Advances to customers principal payables</i>	<i>554,299,772,582</i>	<i>501,114,814,837</i>
<i>a. Advances to customers principal payables of domestic investors</i>		
<i>b. Advances to customers principal payables of securities sale proceeds of foreign investors</i>		
Total	<u>3,531,654,431,084</u>	<u>3,234,934,782,437</u>

A.7.43. Undistributed profit	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Beginning balance</u>
1. Realized profit after tax	758,007,585,348	690,054,732,703
2. Unrealized profit after tax	20,918,210,842	27,389,228,508
Total	<u>778,925,796,190</u>	<u>717,443,961,211</u>

B. Notes to Statement of Comprehensive Income

B 7.45.1 Gain, loss from financial assets

No.	Financial assets	Amount	Selling price	Proceeds	Weighted average cost at the end of transaction date	Gain/(loss) from disposal in the 4th quarter 2024	Accumulated gain/(lost)	Gain/(loss) from disposal in the 4th quarter 2023
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Shares, Fund certificates	11,149,222		488,891,463,810	503,379,427,285	(14,487,963,475)	(29,216,158,278)	(28,949,750,405)
I	Listed shares	9,890,722		455,868,368,810	467,532,563,845	(11,664,195,035)	(28,428,308,445)	(24,959,928,596)
2	Listed fund certificates	555,000		12,980,260,000	12,017,947,590	962,312,410	1,020,316,937	(3,437,799,809)
3	Upcom shares	703,500		20,042,835,000	23,828,915,850	(3,786,080,850)	(1,808,166,770)	(552,022,000)
4	Unlisted shares							
II	Bonds	14,051,132		1,507,175,273,000	1,506,882,679,055	292,593,945	(7,156,718,339)	2,643,194,500
III	Money market instruments	150		1,500,375,397,240	1,500,000,000,000	375,397,240	3,066,154,390	285,972,615
IV	Total			3,496,442,134,050	3,510,262,106,340	(13,819,972,290)	(33,306,722,227)	(26,020,583,290)

B.7.45.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, loans, HTM, and AFS financial assets

Financial assets	<u>Q4/2024</u>	<u>Q4/2023</u>
a. From FVTPL financial assets	12,487,067,313	16,701,162,267
b. From HTM financial assets	13,851,746,241	15,935,000,954
c. From loans	124,459,177,540	116,376,634,821
d. From AFS financial assets	8,838,018,000	8,000,000,000
Total	<u>159,636,009,094</u>	<u>157,012,798,042</u>

B.7.45.4 Revenue from other activities:

No.	Revenue from other activities	This year		Q4/2023
		<u>Q4/2024</u>	<u>2024 Accumulated</u>	
1	Revenue from brokerage services	61,895,227,350	318,591,880,347	84,608,473,279
2	Revenue from underwriting and issuance agency services			
3	Revenue from securities investment advisory			
4	Revenue from securities custodian services	1,897,944,835	6,856,900,965	1,927,629,936
5	Revenue from financial advisory services	894,431,817	3,473,613,635	70,000,000
6	Other operating revenue	811,512,667	3,408,700,771	703,944,467
6.1	<i>Other revenue from financial services</i>	<i>352,639,529</i>	<i>1,196,010,472</i>	<i>161,492,423</i>
6.2	<i>Other revenue</i>	<i>458,873,138</i>	<i>2,212,690,299</i>	<i>542,452,044</i>
	Total	<u>65,499,116,669</u>	<u>332,331,095,718</u>	<u>87,310,047,682</u>

B.7.45.5 Other operating expenses:

No.	Other operating expenses	This year		Q4/2023
		<u>Q4/2024</u>	<u>2024 Accumulated</u>	
1	Other operating expenses			
1.1	Lease expenses			
1.2	Other financial services expenses			
1.3	Expenses from payment of principals, bonds' coupons, dividends of securities issuers			
1.4	Interest expenses from demand deposits			
1.5	Others	(4,670,693,096)	14,884,440,935	5,823,593,203
	Total	<u>-4,670,693,096</u>	<u>14,884,440,935</u>	<u>5,823,593,203</u>

B.7.46 Operating revenue:

No.	Financial income	This year		Q4/2023
		Q4/2024	2024 Accumulated	
1	Gains/(loss) on exchange rate differences	679,815	3,686,342	
2	Revenue from dividends from subsidiaries and joint ventures			
3	Received and accrued dividends, non-fixed interest income			
4	Interest income from demand deposits	1,583,690,708	2,207,894,912	54,576,228,366
5	Others			
	Total	<u>1,584,370,523</u>	<u>2,211,581,254</u>	<u>54,576,228,366</u>

B.7.47 Operating expenses:

No.	Operating expenses	This year		Q4/2023
		Q4/2024	2024 Accumulated	
1	Expenses for brokerage services	85,501,799,972	286,717,565,541	116,744,558,346
2	Expenses for underwriting and issuance agency services			
3	Expenses for proprietary trading activities	1,427,376,476	3,445,630,948	1,414,335,440
4	Expenses for securities custodian services	6,442,903,560	19,490,303,130	6,285,421,515
5	Expenses for financial advisory services	3,303,372,363	8,955,346,635	3,974,489,621
	Total	<u>96,675,452,371</u>	<u>318,608,846,254</u>	<u>128,418,804,922</u>

B.7.48 Financial expenses:

No.	Financial expenses	This year		Q4/2023
		Q4/2024	2024 Accumulated	
1	Foreign exchange differences			12,363
2	Borrowing costs	32,901,466,028	134,843,724,003	31,433,517,316
3	Loss from disposal of investments in subsidiaries and joint ventures			
4	Others			
	Total	<u>32,901,466,028</u>	<u>134,843,724,003</u>	<u>31,433,529,679</u>

B.7.50 General and Administrative expenses:

	This year		Q4/2023
	Q4/2024	2024 Accumulated	
Payroll expenses for administrative staff & other employees' expenses	26,921,072,472	85,081,500,971	41,548,442,954
Social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	576,883,255	2,383,855,160	607,119,310
Office supplies	82,624,696	319,518,405	768,509,410
Materials and tools	762,330,608	1,577,850,798	267,060,330
Depreciation of fixed assets, investment	1,669,371,474	6,030,796,746	1,620,670,644
Tax and fee expenses	4,644,525,162	9,882,354,259	1,880,163,734
(Reversal of)/Additional provision expen			86,249,974
External service expenses & others	13,784,743,168	46,725,327,195	8,788,839,960
Total	<u>48,441,550,835</u>	<u>152,001,203,534</u>	<u>55,567,056,316</u>

E.7.57 Additional information for statement of changes in owner's equity:

7.27.1 Dividends that have been proposed, or announced after the date of the Balance Sheet but before the financial statements are authorized to be issued: **none**

7.27.2 Dividend value of accumulated preferred stock has not been recorded: **none**

7.27.3 Income and expenses, profits or losses are directly accounted for in equity **in the 4th quarter 2024**

Unit: VND

Other revenue and income	241,128,770,016
Expenses	203,228,094,543
Corporate income tax	4,302,183,770
Profit after tax	33,598,491,703

F.7.58 Related parties transactions

No.	Related parties	Relationship
1	Bao Viet Holdings	Parent company
2	Bao Viet Life Corporation	Fellow subsidiary
3	Bao Viet Insurance Corporation	Fellow subsidiary
4	Bao Viet Investment One Member Limited Liability Co.	Fellow subsidiary
5	Bao Viet Fund Management Limited Company	Fellow subsidiary
6	Bao Viet Value Investment Fund	Fellow unit
7	Bao Viet Commercial Joint Stock Bank	Parent joint ventures

Related parties transactions:

Significant transactions with related parties for the Fourth quarter of 2024 are as follows:

Related parties	Transactions	Receivable (+), Payable (-) (VND)	
		Q4/2024	Q4/2023
Bao Viet Holdings	Securities transaction fee	49,096,991	
	Custodian fee	58,145,333	37,345,377
	Reporting service fee		70,000,000
	Advisory fee	150,000,000	
	Accrued expense for IT services	(13,479,209)	(30,236,695)
	Dividends, shareholders management fee	121,000,000	88,000,000
	Office rental	(2,446,424,100)	(1,540,476,000)
Bao Viet Life Corporation	Custodian fees	51,060,205	20,252,480
	Office rental fee – 11 NCT	(868,560,000)	(853,560,000)
	Office rental fee – 94 Ba Trieu	(113,181,815)	(113,181,815)
Bao Viet Insurance Corporation	Securities transaction fee	85,295,853	169,547,505
	Custodian fee	1,234,689	729,135
Bao Viet Investment One Member Limited Liability Co.	Office rental	(1,602,216,603)	(1,594,467,072)
	Electricity and parking expense	(159,802,001)	(143,316,625)
	Building management expenses	(519,390,000)	(481,062,674)
	Others		(75,513,000)
Bao Viet Fund Management Limited Company	Securities transaction fee	493,711,791	71,176,240
	Custodian fees	113,518,852	111,764,479
Bao Viet Value Investment Fund	Dividend	6,800,000,000	8,000,000,000

Amounts of receivables and payables from/due to related companies as at 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Transactions	Receivable (+), Payable (-) (VND)	
		<u>Ending balance</u> <u>31 December 2024</u>	<u>Ending balance</u> <u>31 December 2023</u>
Bao Viet Holdings	Office rental		(1,156,050,000)
	Advisory fee	(50,000,000)	(50,000,000)
	Deposit for office rental	897,022,170	1,320,907,170
	Information technology service	(13,479,209)	(30,236,697)
Bao Viet Insurance Corporation	Insurance expense	(754,650,473)	(650,000,000)
Bao Viet Investment One Member Limited Liability Co.	Deposit for office rental	496,864,277	483,171,840
	Building management expenses		(481,062,674)
	Others		-72,513,000
Bao Viet Life Corporation	Advisory fee	(90,000,000)	(90,000,000)
Bao Viet Bank	Deposits	6,236,537,906	614,614,725
	Bonds		50,325,953,400
	Short term loan		-170,000,000,000

16 January 2025

PREPARER

(Sign, Full name)



Ms. Pham Thi Thuy Duong

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, Full name)



Ms. Nguyen Hong Thuy

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

(Sign, Full name)



Mr. Nhu Dinh Hoa